

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày *11* tháng *5* năm 2021  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Diệp Cường Vũ*

Ngày *28* tháng *4* năm 2021  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌNH LONG  
CHỦ TỊCH



*Hoàng Thị Hồng Vân*

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	32
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	38
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	38
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	39
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021.....	39
3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2021 .....	39
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ....</b>	<b>40</b>
4.1. Giải pháp về chính sách.....	40
4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	40
4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật.....	41
4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	41
4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng.....	42
4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	42
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>43</b>
1. Kết luận.....	43
2. Kiến nghị.....	43

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....	11
Bảng 2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020.....	14
Bảng 3: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2021..	15
Bảng 4: Danh mục công trình, dự án không chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021.....	17
Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước ...	20
Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân .....	27
Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long .....	32
Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2021.....	38
Bảng 9: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2021 .....	38

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- CCN: Cụm công nghiệp  
DTTN: Diện tích tự nhiên  
GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  
GĐ: Giai đoạn  
GDP: Tổng sản phẩm nội địa  
GTSX: Giá trị sản xuất  
HĐND: Hội đồng nhân dân  
KCN: Khu công nghiệp  
KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất  
KTXH: Kinh tế xã hội  
LĐNN: Lao động nông nghiệp  
NN: Nông nghiệp  
NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao  
NTM: Nông thôn mới  
NTTS: Nuôi trồng thủy sản  
PNN: Phi nông nghiệp  
QH: Quy hoạch  
QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất  
SDD: Sử dụng đất  
SXNN: Sản xuất nông nghiệp  
TW: Trung ương  
UBND: Ủy ban nhân dân  
NVH: Nhà văn hóa  
XLCT: Xử lý chất thải  
XLNT: Xử lý nước thải  
ĐVHC: Đơn vị hành chính

## ĐẤT VÀN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch (QH) và kế hoạch sử dụng đất (KHSDD) là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 - Luật Đất đai 2013. Đồng thời, nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, xét duyệt và quản lý QH, KHSDD các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51); trong đó, tại Khoản 2 của Điều 37 đã quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND thị xã Bình Long đã tiến hành lập KHSDD năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020 và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại các Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 21/4/2016; Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 15/02/2017; Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 12/3/2018; Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 và Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020.

Mục đích của xây dựng KHSDD hàng năm là nhằm cụ thể hóa và chi tiết hóa các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Do đó, việc UBND thị xã Bình Long lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là phù hợp với luật định và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### 2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1 Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2021) tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân tỉnh Bình Phước điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại số thứ tự thứ 1.1, 1.3, 2.3, 2.7, 2.12, 2.13 phụ lục điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước và bổ sung biểu chi tiết về diện tích chuyển mục đích sử dụng đất ban hành kèm theo NQ số 26/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

## **2.2. Các tài liệu khác có liên quan**

- Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Bình Long nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bình Long đến năm 2020;

- Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 2/3/2018 phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 1210/QĐ-UBND ngày 3/6/2020 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 2/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long (phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bình Long năm 2021-2025;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thị xã và các phường, xã;

- Niên giám thống kê năm 2019 của thị xã Bình Long;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các phường, xã;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn

thị xã (công trình hạ tầng; quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở xã hội v.v...)

### 3. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND thị xã đã chỉ đạo các ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 để đăng ký cập nhật, bổ sung nhu cầu sử dụng đất, lập danh mục công trình cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021.

- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND thị xã Bình Long.

- Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, ban liên quan và UBND các phường, xã.

Trong quá trình thực hiện, đã có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ban ngành và UBND cấp xã, đồng thời được sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Tài nguyên và Môi trường. Do đó, tài liệu KHSDĐ năm 2021 của thị xã được xây dựng chặt chẽ, đúng quy định. Các chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục các công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích, cho thuê đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021 cơ bản phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

### 4. Các sản phẩm thực hiện

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/10.000.

- Các biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1.1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Bình Long nằm ở phía Tây tỉnh Bình Phước, cách thành phố Đồng Xoài khoảng 60 km và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Nam; có vị trí thuận lợi, nằm trên quốc lộ 13 là tuyến đường huyết mạch nối liền với Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Vương quốc Campuchia. Có vị trí địa lý từ 106<sup>0</sup>29'39" đến 106<sup>0</sup>38'32" kinh độ Đông; từ 11<sup>0</sup>36'32" đến 11<sup>0</sup>44'42" vĩ độ Bắc. Thị xã Bình Long có tổng diện tích tự nhiên 12.617 ha (chiếm 1,83 % DTTN của tỉnh), gồm có 6 đơn vị hành chính cấp xã (04 phường và 02 xã):

1. Phường Hưng Chiến	2.487,68 ha	4. Phường Phú Đức	404,95 ha
2. Phường An Lộc	873,99 ha	5. Xã Thanh Lương	5.258,87 ha
3. Phường Phú Thịnh	394,16 ha	6. Xã Thanh Phú	3.221,02 ha

Nguồn : theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 TX.Bình Long

\* Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh.

- Phía Đông, Tây và Nam giáp huyện Hớn Quản.

Với những đặc điểm về vị trí địa lý nêu trên đã ảnh hưởng nhất định đến việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bình Long. Bên cạnh thuận lợi là có kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển, có giao thông thuận lợi thì vẫn còn những khó khăn như tổng diện tích tự nhiên nhỏ, số đơn vị hành chính cấp xã ít, nhu cầu sử dụng đất và mật độ dân số lớn hơn những địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

### 1.1.2. Khí hậu

Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo nên Bình Phước có nền nhiệt cao quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh. Khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Lượng mưa bình quân năm tương đối cao, khoảng 2.586,1 mm/năm. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 27,7°C. Mùa mưa có lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ.

Bình Long mang những đặc điểm khí hậu chung của Bình Phước. Nhưng lượng mưa bình quân thì dưới mức bình quân chung toàn tỉnh còn nhiệt độ bình quân năm thì trên mức bình quân chung toàn tỉnh.

Lượng mưa có ảnh hưởng lớn đến bố trí cây trồng và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn thị xã, đặc biệt là thời vụ trồng cây ngắn ngày. Mỗi năm có hai mùa rõ rệt ảnh hưởng lớn đến chăn nuôi, đặc biệt dịch bệnh trong mùa mưa và thức ăn trong mùa khô.

### 1.1.3. Địa hình

Nằm ở độ cao trung bình 88 m so với mặt nước biển, có địa hình dạng đồi thấp, lượn sóng, tương đối phẳng, thoải dần theo hướng từ Đông Bắc sang Tây Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc sử dụng đất. Phía Bắc phường An Lộc có đồi Đồng Long, xuôi về phía Đông có núi Gió cao 160 m. Bình Long có hai dạng địa hình chủ yếu là: (1) Dạng địa hình tương đối phẳng có đồi thấp lượn sóng, phân bố hầu hết trên địa bàn thị xã, thổ nhưỡng thường gặp ở dạng địa hình này là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan. (2) Dạng địa hình sông hồ thấp trũng, nằm xen kẽ với dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, thổ nhưỡng thường gặp trên dạng địa hình này là đất dốc tụ, mùn giày.

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy toàn thị xã có 5.678 ha, chiếm 45% diện tích tự nhiên (DTTN) có độ dốc < 3<sup>0</sup>; 4.416 ha (chiếm 35% DTTN) có độ dốc từ 3 - 8<sup>0</sup>; 1.893 ha (chiếm 15% DTTN) có độ dốc từ 8 - 15<sup>0</sup> và 631 ha (chiếm 5% DTTN) có độ dốc từ 15 - 20<sup>0</sup>.

Với phân bố diện tích theo các cấp độ dốc như trên cho thấy, địa hình thị xã Bình Long rất thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như phát triển các khu công nghiệp.

### 1.1.4. Thổ nhưỡng

Từ kết quả điều tra, khảo sát lập địa và phân tích bản đồ đất thị xã Bình Long, tỷ lệ 1/25.000 cho thấy 12.617 ha diện tích tự nhiên (DTTN) thị xã Bình Long có 7 loại đất thuộc hai nhóm đất, cụ thể:

- Đất nâu đỏ trên đá bazan (Fk): 3.586 ha, chiếm 28,42% DTTN;

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 1.619 ha, chiếm 12,83% DTTN;
- Đất nâu vàng trên đá bazan (Fu): 4.430 ha, chiếm 35,11% DTTN;
- Đất xám trên phù sa cổ (X): 1.347 ha, chiếm 10,68% DTTN;
- Đất xám glây (Xg): 43 ha, chiếm 0,34% DTTN;
- Đất dốc tụ: 840 ha, chiếm 6,66% DTTN;
- Đất đen trên đá bột bazan: 560 ha, chiếm 4,44% DTTN;
- Mặt nước: 192 ha, chiếm 1,52 % DTTN. Tương ứng với những loại đất nêu trên thì đá mẹ tạo đất ở Bình Long chủ yếu là đá bazan và mẫu chất phù sa cổ.

Thổ nhưỡng trên địa bàn thị xã Bình Long là rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, trong đó: đất đỏ trên đá bazan, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ là những loại đất có độ phì cao, rất phù hợp cho phát triển các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, như: cao su, tiêu, điều, cà phê và cây ăn quả. Đất xám trên phù sa cổ tuy độ phì ở mức trung bình nhưng có địa hình và thành phần cơ giới thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

### **1.1.5. Thủy văn**

Nhìn chung hệ thống sông, suối, hồ đập trên địa bàn thị xã Bình Long là khá phong phú, có nước chảy và lưu trữ quanh năm. Trên địa bàn thị xã Bình Long có 2 con sông lớn là sông Bé và sông Sài Gòn, thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Ngoài ra còn có hàng chục dòng suối lớn, nhỏ chảy theo hướng Tây Bắc -Đông Nam. Bên cạnh những dòng sông, suối này thì trên địa bàn thị xã còn có nhiều hồ, đập, bung, bầu nên Bình Long còn có nguồn nước ngầm tương đối khá. Nguồn nước ngầm này có 02 tầng trữ nước với chất lượng tốt, gồm: (1) Tầng chứa nước Bazan (QI-II) phân bố ở phía Bắc với lưu lượng tương đối khá, từ 0,5 - 16 l/s. (2) Tầng chứa nước Pleistocene (QI-III), phân bố ở phía Nam với trữ lượng khá lớn. Như vậy, so với những địa phương khác thì Bình Long có tài nguyên nước khá thuận lợi cho sản xuất cũng như sinh hoạt, qua đó cũng có tác động ảnh hưởng đến việc bố trí sử dụng đất.

## **1.2. Các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên rừng**

Theo kết quả kiểm kê rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày ngày 17/10/2016, báo cáo diễn biến rừng năm 2019 và kiểm kê đất đai năm 2019 thì thị xã Bình Long không có đất lâm nghiệp. Rừng trên địa bàn thị xã chủ yếu là rừng đa mục đích trồng trên đất cây lâu năm với diện tích lớn và khá tập trung. Diện tích rừng đa mục đích này đã góp phần phát triển kinh tế xã, hội của địa phương; đồng thời có những tác động nhất định đến việc bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí loại hình sản xuất nông nghiệp.

### **1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng**

Tài nguyên khoáng sản cũng là yếu tố có tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thị xã Bình Long. Theo bản đồ khoáng sản tỉnh Bình Phước thì Bình Long có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, gồm: Đá xây dựng với tổng trữ lượng là 94.850.000 m<sup>3</sup>, phân bố trên tổng diện tích 716 ha. Sét gạch ngói với tổng trữ lượng là 15.000.000 m<sup>3</sup> phân bố trên tổng diện tích 356 ha. Đất sỏi phún tổng trữ lượng là 5.100.000 m<sup>3</sup>, phân bố trên tổng đồ có tổng diện tích 170 ha.

Những khoáng sản nêu trên là nguồn nguyên vật liệu cung cấp cho ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông trên địa bàn thị xã.

### **1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020**

#### **1.3.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội**

Theo Niên giám thống kê năm 2019 tỉnh Bình Phước, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ TX. Bình Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, Báo cáo của UBND thị xã Bình Long về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, như sau:

- Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh ước đạt 8.134 tỷ đồng: Nông lâm thủy sản 1.034 tỷ đồng. Công nghiệp, xây dựng 3.113 tỷ đồng. Thương mại, dịch vụ 3.987 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế 11,43%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2020:
  - + Nông lâm thủy sản chiếm 11,11%.
  - + Công nghiệp, xây dựng chiếm 43,62%.
  - + Thương mại, dịch vụ 45,27%.
- Tổng thu ngân sách là 408 tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương 411 tỷ đồng.
- Tỷ lệ hộ nghèo/hộ dân hàng năm 0,9%.
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,99%.
- Xã đạt chuẩn nông thôn mới : 2 xã.
- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 4 trường
- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế : 100%
- Tỷ lệ bác sỹ /Vạn dân: 12,4
- Số lao động qua đào tạo : 83,2 %
- Số lượng việc làm mới tạo ra hàng năm : 13,730

#### **1.3.2. Về kinh tế**

Bình Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 12,628,56 ha, dân số 58.480 người. Nền kinh tế của thị xã phát triển khá đa dạng, có nhiều chuyển biến tích cực với đà phát triển khá nhanh, ước thực hiện năm 2020 thị xã đạt được: (1) Giá trị sản xuất công nghiệp 3.113 tỷ đồng theo giá cố định. (2) Giá trị sản xuất ngành dịch vụ 3.987 tỷ đồng. (3) Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản 1.034 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

##### **a) Nông lâm nghiệp, thủy sản**

Nông lâm nghiệp là thế mạnh của thị xã. Những năm qua, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp luôn được thị xã chú trọng. Giá trị sản xuất

nông lâm nghiệp, thủy sản luôn có sự tăng trưởng đều. năm 2020 tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của thị xã đạt 1.034 tỷ đồng, trong đó:

*\*Trồng trọt:* Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như Cao su, Điều, góp phần cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Theo niên giám thống kê và báo cáo kinh tế xã hội năm 2020 thì thị xã Bình Long, có 9.520 ha cây lâu năm và 1.420 ha cây hàng năm với giá trị trồng trọt bình quân năm cho mỗi ha là 54,38 triệu đồng, trong đó có: 51,5 ha cà phê với sản lượng 91 tấn; 5.864 ha cao su với sản lượng 9.483 tấn; 1.065 ha tiêu với sản lượng 1.696,6 tấn; 1021 ha điều với sản lượng 966 tấn; 1.492 ha cây ăn quả như cam, quýt, xoài, sầu riêng... ; 628 ha cây lương thực có hạt với sản lượng 2.536,4 tấn.

*\*Chăn nuôi:* Thực hiện tốt công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, và đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nên trong chăn nuôi đã khống chế được dịch bệnh, hình thành nhiều trang trại chăn nuôi công nghệ cao, sản phẩm chăn nuôi lưu thông thuận lợi, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Theo niên giám thống kê và báo cáo kinh tế xã hội năm 2019 thì thị xã Bình Long, có hơn 36 trang trại chăn nuôi, đàn gia súc đến năm 2020, trong đó: trâu 618 con; bò 2.585 con; heo 18.476 con và gia cầm 553.590 con, trong đó sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 3,59 nghìn tấn.

*\*Thủy sản:* Bình Long có diện tích mặt nước chuyên dùng khoảng 192 ha, chủ yếu là các hồ đập thủy điện, sông suối. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, sản lượng nuôi trồng năm 2020 ước đạt 219,3 tấn.

Nhìn chung, Bình Long là địa phương rất có tiềm năng phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản. Tiềm năng này, đang từng bước được khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả để làm nền tảng bền vững cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### **b) Công nghiệp, xây dựng**

Trong những năm qua, Bình Long phấn đấu trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của tỉnh bằng cách ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chọn công nghiệp sạch, công nghiệp có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại tiêu tốn ít năng lượng và sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm thiểu tác động đến môi trường đô thị. Nên, ngành công nghiệp phát triển nhanh về số lượng và tăng dần về quy mô sản xuất. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 3.113 tỷ đồng. Những ngành công nghiệp chủ yếu là xi măng, điện, xây dựng và tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, tổng sản lượng clinker đạt hơn 2 triệu tấn và sản lượng xi măng đạt hơn 1,3 triệu tấn; điện sản xuất đạt 260,48 triệu Kwh.

Về xây dựng cơ bản, thị xã đã giao kế hoạch vốn đầu tư, chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư hoàn tất các thủ tục và khởi công xây dựng các công trình. Bên cạnh đó là thường xuyên kiểm tra tình hình xây dựng nên tiến độ và chất lượng các công trình xây dựng cơ bản được đảm bảo. Đến cuối năm 2020, thị xã đã hoàn thành xây dựng các công trình dự án trọng điểm như: Nâng cấp đường Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo; Đoàn Thị Điểm; nâng cấp mở rộng đường ĐT752.

Công nghiệp, xây dựng phát triển cũng là yếu tố có tác động ảnh hưởng đến quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

### **c) Thương mại, dịch vụ**

Trong những năm qua, Bình Long đã phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng: (1) Văn minh thương mại, tiêu dùng và kinh doanh mua bán theo phương thức

hiện đại. (2) Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, đảm bảo cân đối cung cầu về những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và cuộc sống. Ngày càng có nhiều hàng hóa mẫu mã đẹp, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân. (3) Chủ động tìm kiếm thị trường, tích cực hội nhập kinh tế với các địa phương lân cận như huyện Chơn Thành, thành phố Đồng Xoài, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh lân cận. (4) Xúc tiến nhanh việc đầu tư phát triển hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư. (5) Phát triển thương mại có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng – an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Do đó, thương mại, dịch vụ liên tục phát triển trong những năm qua; tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như thu mua nông sản, cung ứng vật liệu xây dựng, vật tư, giống, phân bón và các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu sinh hoạt. Công tác quản lý nhà nước về thương mại, dịch vụ được tăng cường nhằm hạn chế tình trạng buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, từng bước phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Năm 2020, thương mại, dịch vụ ước đạt giá trị sản xuất 3.987 tỷ đồng, tăng 13,84 % so với cùng kỳ năm 2019.

Thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế và liên tục phát triển trong những năm qua đã có tác động lớn đến quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

#### **d) Quản lý tài nguyên, môi trường**

Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, khoáng sản trên địa bàn thị xã. Do đó, việc quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn thị xã nhìn chung đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế. Năm 2020, thị xã đã: (1) Tổ chức giải quyết nhanh nhu cầu về đo đạc, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân, trong đó: Cấp mới 27 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 4,32 ha. Giao đất 82 trường hợp với tổng diện tích 135 ha. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất 546 trường hợp với tổng diện tích 8,25 ha. (2) Cấp kế hoạch bảo vệ môi trường cho các cơ sở, hộ gia đình trên địa bàn. (3) Công bố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2020. (4) Tổ chức Lễ phát động Tuần lễ Quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường, kỷ niệm ngày môi trường thế giới và phát động phong trào trồng cây nhân dân. (5) Thành lập đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định theo Luật đất đai, Luật Khoáng sản và Luật bảo vệ môi trường. Qua đó, xử phạt các trường hợp và thu nộp ngân sách.

#### **1.3.3. Về xã hội**

##### **a) Giáo dục và đào tạo**

Nhìn chung chất lượng giáo dục trên địa bàn được đảm bảo, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tập trung hoàn thiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 đúng quy định và kế hoạch đề ra, theo đó giáo dục thị xã đã: Đẩy mạnh thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua trong nhà trường, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Tổng số học sinh đầu năm học ước đạt 1.429 học sinh; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 98,86%; Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 98,9 %, trong đó cấp tiểu học đạt 100%, cấp trung học cơ sở đạt 98,84%, cấp trung học phổ thông đạt 99,26%.

Nhìn chung, Bình Long là một điểm sáng về giáo dục của tỉnh Bình Phước. Trong đó, thị xã đã đầu tư xây dựng được 01 trường chuyên trung học phổ thông và 4 trường đạt chuẩn quốc gia, là một thành công lớn.

### **b) Y tế**

Bên cạnh đầu tư cho giáo dục và đào tạo thì Y tế cũng được quan tâm đúng mức, đã có nhiều chuyển biến tích cực trong những năm qua. Năm 2020, thị xã đã: (1) Khám chữa bệnh cho 85.340 lượt người. (2) Tổ chức tuyên truyền phòng chống dịch bệnh nên không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn. (3) Tỷ lệ bảo hiểm y tế liên tục tăng trong những năm qua. (4) Tổ chức khám chữa bệnh cho 700 lượt người nghèo, 5.355 lượt trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách theo đúng quy định. (5) Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 94 cơ sở, phát hiện 15 cơ sở vi phạm, phạt tiền 11 cơ sở. Với thực trạng y tế nêu trên, nên trong những năm qua sức khỏe của nhân dân cơ bản được chăm sóc tốt, qua đó cũng có tác động đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

### **c) Văn hóa thể thao**

Công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước và rèn luyện thể chất cho nhân dân luôn được thị xã chú trọng; đặc biệt là đối với chương trình xây dựng nông thôn mới, an toàn giao thông, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Về cơ sở vật chất, hiện nay Bình Long có các thư viện, nhà văn hóa và trung tâm văn hóa - thể thao được đầu tư xây dựng khá hiện đại. Năm 2020, thị xã có các hoạt động như tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tuyên truyền dịch bệnh Covid-19 và phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới; Tham gia hoạt động cấp tỉnh: đoạt giải I toàn đoàn Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Bình Phước lần thứ XI; I toàn đoàn tham gia Trại hè Búp măng xanh tỉnh Bình Phước lần thứ III năm 2020 và công tác phối hợp với các phòng, ban, ngành đi kiểm tra các hoạt động của các cơ sở dịch vụ văn hóa trên địa bàn.

### **d) Dân số, lao động, chính sách xã hội**

Theo niên giám thống kê năm 2019 của tỉnh Bình Phước thì: (1) Dân số ước năm 2020 của thị xã Bình Long là 58.480 người phân bố trên 6 đơn vị hành chính cấp xã với mật độ dân số bình quân 457 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số ở mức trung bình, có sự biến động lớn, từ 261 người ở xã Thanh Lương đến 1.343 người ở phường Phú Thịnh. Về chính sách xã hội thì năm 2020, thị xã đã giải quyết việc làm cho 2000 thanh niên, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 60%, giảm tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên đô thị dưới mức 3,5%, phấn đấu 100% đoàn cơ sở có đội hình thanh niên tình nguyện, 95% thanh niên trong độ tuổi thi hành nghĩa vụ quân sự tình nguyện nhập ngũ, 100% các xã, phường có điểm khai thác, ứng dụng khoa học kỹ thuật có hiệu quả.

Dân số, lao động, chính sách xã hội trên địa bàn thị xã cũng là một yếu tố quan trọng có tác động ảnh hưởng lớn đến bố trí sử dụng đất trên địa bàn thị xã. Đặc biệt là đất ở, với 15.938 hộ, phần lớn là lao động nông nghiệp, dịch vụ nhỏ lẻ do đó nhu cầu sử dụng đất ở cứ mỗi hộ bình quân khoảng 300 m<sup>2</sup>, toàn thị xã sẽ cần khoảng 475 ha đất ở.

### **e) Công tác quốc phòng, an ninh**

Tình hình quốc phòng, an ninh, chính trị và trật tự xã hội trong những năm qua luôn được ổn định. Các lực lượng vũ trang luôn làm tốt nhiệm vụ tham mưu và trực tiếp giữ gìn quốc phòng, an ninh. Năm 2020, đã tổ chức: Lễ giao nhận quân đạt 100 % chỉ

tiêu. Huấn luyện và bắn đạn thật cho dân quân tự vệ. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng. Hội nghị tổng kết công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Nhìn chung, công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã luôn được các cấp, các ngành thực hiện nghiêm. Do đó, tình hình an ninh, chính trị, trật tự xã hội được ổn định và đây cũng là tiền đề vững chắc để phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

#### **1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất**

*\*Về kinh tế, xã hội:* Có những thuận lợi, khó khăn nhất định; nhưng trong những năm qua kinh tế, xã hội thị xã Bình Long có nhiều chuyển biến tích cực, liên tục tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đều đạt và vượt với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Nền kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay, đang từng bước chuyển mình vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các lĩnh vực kinh tế đã và đang có những đột phá để phát triển theo chiều sâu, giá trị sản xuất tăng lên đáng kể. An ninh, chính trị ổn định. Đời sống văn hóa, vật chất và tinh thần của nhân dân luôn được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng qua các năm, năm 2020 ước đạt mức 75,5 triệu đồng/năm, ở mức khá trong cả nước.

*\*Về điều kiện tự nhiên:* Nhìn chung điều kiện tự nhiên của thị xã là rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại cũng như dịch vụ.

##### **1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất**

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của thị xã có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong quản lý, sử dụng hợp lý đất đai. An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Mặc dù có mật độ dân số bình quân chung cao hơn những địa phương khác trong tỉnh nhưng vẫn ở mức trung bình so với cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

- Nằm trên Quốc lộ 13, tuyến đường kết nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ với Vương quốc Campuchia rất thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và gia tăng giá trị sử dụng đất.

##### **1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất**

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ thì Bình Long là địa phương cách xa trung tâm kinh tế và các thành phố lớn nên có những hạn chế trong việc tiếp cận khoa học và công nghệ.

- Là thị xã mới được tái lập, hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng

chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi thị xã Bình Long phải có những chiến lược đặc biệt cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Mặc dù là thị xã nhưng nhìn chung thì tình hình thu ngân sách của thị xã vẫn còn hạn chế, vẫn còn thiếu vốn để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Công nghiệp tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, khai thác khoáng sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng vẫn còn thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao. Điều kiện và cơ chế thu hút đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, công nghệ cao.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở mỗi địa phương đều có những thuận lợi, khó khăn đối với việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đòi hỏi mỗi địa phương phải có giải pháp phát huy tiềm năng và khắc phục khó khăn. Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Bình Long cần thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo hướng: Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn công nghệ cao, đa dạng về sản phẩm. Phát triển công nghiệp theo hướng chế biến chuyên sâu, hiện đại. Phát triển thương mại, dịch vụ. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng theo từng giai đoạn, đặc biệt đầu tư cho giao thông và các trung tâm thương mại để gia tăng giá trị sử dụng đất cho các khu vực phụ cận, qua đó đẩy mạnh nguồn thu cho ngân sách địa phương.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

#### 2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020

Trên cơ sở so sánh giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2020 với các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại 2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước, cho thấy kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt (ha) <sup>(*)</sup>	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) <sup>(**)</sup>	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
					(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.473,87</b>	<b>11.041,07</b>	<b>1567,20</b>	<b>116,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	313,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>86,00</i>	<i>86,00</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,70	118,56	51,86	177,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.871,07	10.502,31	1631,24	118,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,13	21,21	0,08	100,38
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	201,96	85,97	-115,99	42,57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.142,74</b>	<b>1.592,48</b>	<b>-1550,27</b>	<b>50,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,80	21,40	-201,40	9,61
2.2	Đất an ninh	CAN	6,02	3,28	-2,74	54,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,78	4,23	-52,55	7,45
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	77,60	-12,40	86,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,40	16,07	-12,33	56,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,87	29,05	-105,82	21,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.077,38	712,31	-365,07	66,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,33	0,76	-2,57	22,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	0,20	-10,00	1,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	195,00	176,04	-18,96	90,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,00	198,31	-35,69	84,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,77	9,46	-53,31	15,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,53	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,93	19,24	2,31	113,64
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	38,02	44,69	6,67	117,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	26,70	18,64	-8,06	69,81
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,80	5,00	-7,80	39,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,25	3,09	-4,16	42,62
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,14	0,86	-3,28	20,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,53	197,76	6,23	103,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,78	48,86	13,08	136,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	687,52	5,10	-682,42	0,74
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>7,13</b>	<b>7,13</b>	<b>-</b>

(\*) Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND

(\*\*) Trên cơ sở Thông kê đất đai năm 2019 và các công trình đã thực hiện trong năm 2020

#### a) Nhóm đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.473,87 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2020 là 11.041,07 ha, đạt 116,54 %. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 313,01 ha, kết quả đã thực hiện là 313,01 ha, đạt 100 %. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 86,00 ha, kết quả đã thực hiện là 86,00 ha, đạt 100 %.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 66,70 ha, kết quả đã thực hiện là 118,56 ha, đạt 177,75 %.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 8.871,07 ha, kết quả đã thực hiện là 10.502,31 ha, đạt 118,39 %.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,13 ha, kết quả đã thực hiện là 21,21 ha, đạt 100,38 %.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 201,96 ha, kết quả đã thực hiện là 85,97 ha, đạt 42,57 %.

**b) Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3.142,74 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2020 là 1.592,48 ha, đạt 50,67 %. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 222,80 ha, kết quả đã thực hiện là 21,40 ha, đạt 9,61 %.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 6,02 ha, kết quả đã thực hiện là 3,28 ha, đạt 54,49 %.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 56,78 ha, kết quả đã thực hiện là 4,23 ha, đạt 7,45 %.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 90,00 ha, kết quả đã thực hiện là 77,60 ha, đạt 86,22 %.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 28,40 ha, kết quả đã thực hiện là 16,07 ha, đạt 56,58 %.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 134,87 ha, kết quả đã thực hiện là 29,05 ha, đạt 21,54 %.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.077,38 ha, kết quả đã thực hiện là 712,31 ha, đạt 66,12 %.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3,33 ha, kết quả thực hiện là 0,76 ha, đạt 22,82 %.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 10,20 ha, kết quả đã thực hiện là 0,20 ha, đạt 1,96 %.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 195,00 ha, kết quả đã thực hiện là 176,04 ha, đạt 90,28 %.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 234,00 ha, kết quả đã thực hiện là 198,31 ha, đạt 84,75 %.

- Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 62,77 ha, kết quả đã thực hiện là 9,46 ha, đạt 15,07 %.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,53 ha, kết quả đã thực hiện là 0,53 ha, đạt 100,00%.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 16,93 ha, kết quả đã thực hiện là 19,24 ha, đạt 113,64 %.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 38,02 ha, kết quả đã thực hiện là 44,69 ha, đạt 117,54 %.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 26,70 ha, kết quả đã thực hiện là 18,64 ha, đạt 69,81 %.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 12,80 ha, kết quả đã thực hiện là 5,00 ha, đạt 39,06 %.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 7,25 ha, kết quả đã thực hiện là 3,09 ha, đạt 42,62 %.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,14 ha, kết quả đã thực hiện là 0,86 ha, đạt 20,77 %.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 191,53 ha, kết quả đã thực hiện là 197,76 ha, đạt 103,25 %.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 35,78 ha, kết quả đã thực hiện là 48,86 ha, đạt 136,56 %.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 687,52 ha, kết quả đã thực hiện là 5,10 ha, đạt 0,74 %.

**c) Nhóm đất chưa sử dụng:**

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,0 ha, kết quả đã thực hiện là 7,13 ha, đạt 0%.

**2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2020**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước, bao gồm 80 công trình, dự án với tổng diện tích 453,87 ha. Trong đó: có 32 công trình, dự án cần phải thu hồi đất với tổng diện tích là 285,44 ha; 48 công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích 168,43 ha (trong đó có 25 khu vực đấu giá quyền sử dụng đất).

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã được xác định trên cơ sở rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các công trình đã giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020, cụ thể như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước và Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước, bao gồm 80 công trình, dự án với tổng diện tích 453,87 ha. Trong đó: có 32 công trình, dự án cần phải thu hồi đất với tổng diện tích là 285,44 ha; 48 công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích 168,43 ha (trong đó có 25 khu vực đấu giá quyền sử dụng đất).

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã được xác định trên cơ sở rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các công trình đã giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020, cụ thể như sau:

**a. Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020**

**Bảng 2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020**

STT	Hạng mục	Mục đích SDD	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>53,78</b>	
<b>I</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>		<b>0,18</b>	
1	Nâng cấp cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,04	Hưng Chiến
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phú Hưng	TMD	0,06	Phú Thịnh
3	Nâng cấp, cải tạo cửa hàng xăng dầu Việt Tiến	TMD	0,08	Hưng Chiến
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>1,71</b>	
4	Nâng cấp mở rộng ĐT 752 đoạn TX. Bình Long đi Trường chuyên Bình Long	DGT	1,71	An Lộc
<b>II</b>	<b>Đất năng lượng</b>		<b>3,73</b>	
1	Trạm biến áp và đường dây 220 KV điện mặt trời Lộc Ninh - Bình Long 2	DNL	3,28	Thanh Lương
2	Đăng ký chuyển tiếp danh mục dự án đường điện 220kv Bình Long - Tây Ninh	DNL	0,45	Thanh Lương
<b>III</b>	<b>Đất giáo dục đào tạo</b>		<b>0,15</b>	
5	Trường mầm non Tư thực Song ngữ Việt Anh	DGD	0,15	An Lộc
<b>IV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>		<b>39,61</b>	
6	Trại chăn nuôi heo Gia Hân	NKH	14,99	Thanh Lương
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Long	NKH	24,62	Thanh Lương
<b>V</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>		<b>0,15</b>	
8	Chùa Lam Sơn	TON	0,15	Hưng Chiến
<b>VI</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</b>		<b>8,25</b>	
9	Đất ở tại đô thị	ODT	5,76	04 phường
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,49	02 xã

Như vậy, trong năm 2020 có 8 công trình, dự án đã thực hiện với diện tích 45,53 ha (đạt tỷ lệ 10,03% so với kế hoạch được duyệt), trong đó:

- 0 công trình thu hồi đất với diện tích 3,73 ha/285,44 ha (đạt tỷ lệ 1,30%);
- 6 công trình chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với diện tích 26,81 ha/169,43 ha (đạt tỷ lệ 25,48%).

**b) Các công trình, dự án đang hoặc chưa thực hiện trong năm 2020 sẽ tiếp tục chuyển sang KHSDD năm 2021**

Các công trình, dự án có trong danh mục thu hồi đất theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2020 nhưng chưa thực hiện sẽ tiếp tục được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021, cụ thể như sau:

- 17 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 232,40 ha;
- 11 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 53,08 ha;
- 05 công trình đấu giá đất với diện tích 13,79 ha.

**Bảng 3: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDD năm 2021**

STT	Hạng mục	Mục đích SĐĐ	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT (18 CT, DA)</b>		<b>139,02</b>	
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp (01 CT, DA)</b>		<b>75,00</b>	
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	SKN	75,00	Thanh Phú
<b>II</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (01 CT, DA)</b>		<b>10,14</b>	
2	Trường THPT Bình Long	DGD	9,00	Hưng Chiến
<b>III</b>	<b>Đất thủy lợi (01 CT, DA)</b>		<b>0,03</b>	
3	Xây dựng mương thoát nước 1,6 m, thửa số 23, tờ số 51	DTL	0,01	Phú Đức
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông (08 CT, DA)</b>		<b>32,60</b>	
4	Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	DGT	2,00	Phú Thịnh
5	Xây dựng đường từ ngã ba cây sung đến mốc tiếp giáp 3 mặt phường Phú Thịnh, Thanh Phú, Tân Lợi	DGT	1,60	Phú Thịnh
6	Xây dựng đường bờ kè cấp suối từ đường Bà Triệu đến khu mỏ đá Phú Lạc	DGT	0,70	Phú Thịnh
7	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản)	DGT	9,60	Phú Thịnh, Thanh Phú
8	Đất Cty cao su giao về địa phương để thực hiện kết nối khu dân cư	DGT	15,00	An Lộc, Hưng Chiến
9	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân từ tổ 1 đến tổ 4 thuộc KP. Đông Phát (giáp ranh xã Thanh Bình, Hớn Quản)	DGT	2,27	Hưng Chiến
10	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	DGT	0,73	Thanh Lương
11	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	DGT	0,50	Thanh Lương
<b>V</b>	<b>Đất công trình năng lượng (01 CT, DA)</b>		<b>2,66</b>	
12	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 – Bình Long	DNL	2,66	Thanh Lương, Thanh Phú
<b>VI</b>	<b>Đất di tích lịch sử - văn hóa (01 CT, DA)</b>		<b>0,02</b>	
13	Thu hồi lô đất của ông Nguyễn Đình Ân - khu dân cư Trường Quốc Quang để giữ lại cây me Tân thuộc Di tích lịch sử trường Quốc Quang	DNL	0,02	Phú Thịnh
<b>VII</b>	<b>Đất khu dân cư (04 CT, DA)</b>		<b>20,55</b>	
14	KDC phía Tây thị xã Bình Long	ODT	8,23	Hưng Chiến, An Lộc
15	KDC phía Đông thị xã Bình Long	ODT	5,51	Phú Thịnh, Phú Đức
16	Sắp xếp, bố trí các khu dân cư trên đất cao su đã giao địa phương.	ODT	4,67	Phú Đức, Phú Thịnh
17	Dự án vùng đệm Nhà máy XM Bình Phước	CLN	2,14	Thanh Lương
<b>VIII</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác (01 CT, DA)</b>		<b>94,36</b>	
18	KĐT mới Nam An Lộc (Tập đoàn CNCS Việt Nam giao về)	PNK	94,36	Phú Đức, Hưng Chiến
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (16 CT, DA)</b>		<b>117,04</b>	
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp khác (03 CT, DA)</b>		<b>46,99</b>	
2	Trại gà Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phương	NKH	21	Thanh Lương
<b>II</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ (03 CT, DA)</b>		<b>1,14</b>	
4	Cửa hàng xăng dầu Thanh Lễ (Quỳnh Trang)	TMD	0,09	Thanh Phú
5	Cửa hàng xăng dầu Thanh Phú	TMD	0,09	Thanh Phú
6	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	TMD	0,96	Thanh Lương
<b>IV</b>	<b>Đất giáo dục đào tạo (01 CT, DA)</b>		<b>0,22</b>	
8	Trường mầm non Tư thục Khai Tâm	DGD	0,22	Phú Thịnh
<b>V</b>	<b>Đất thủy lợi (01 CT, DA)</b>		<b>4,5</b>	
9	Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú	DTL	4,5	An Lộc
<b>VI</b>	<b>Đất công trình năng lượng (02 CT, DA)</b>		<b>3,73</b>	
10	Trạm biến áp và đường dây 220 KV điện mặt trời Lộc Ninh -	DNL	3,28	Thanh Lương

STT	Hạng mục	Mục đích SDD	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Bình Long 2			
11	Đăng ký chuyển tiếp danh mục dự án đường điện 220kv Bình Long - Tây Ninh	DNL	0,45	Thanh Lương
<b>VII</b>	<b>Đất khu dân cư (03 CT, DA)</b>		<b>17,15</b>	
12	Dự án Trung tâm hành chính Thị xã	ODT	6	Hưng Chiến
13	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	ONT	5,7	Thanh Lương
14	Khu dân cư Khang Minh Quân	ONT	5,45	Thanh Lương
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (01 CT, DA)</b>		<b>42,7</b>	
15	Khu Trung tâm hành chính Thị xã dự kiến	TSC	42,7	Hưng Chiến
<b>IX</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng(01 CT, DA)</b>		<b>0,02</b>	
16	Dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa khu phố Đông Phát	DSH	0,02	Hưng Chiến
<b>X</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo(01 CT, DA)</b>		<b>0,09</b>	
1	Chuyển mục đích từ CLN sang TON (Chi Hội Tin lành Sóc Bể)	TON	0,09	Thanh Phú
<b>C</b>	<b>ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (05 KV)</b>		<b>13,79</b>	
1	Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xa Cam II	ODT	0,16	Hưng Chiến
2	Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	ODT	0,02	Phú Đức
3	Khu chợ Thanh Phú	ONT	0,70	Thanh Phú
4	Đầu giá 76 m <sup>2</sup> tại KP. Phú Bình	ODT	0,01	An Lộc
5	Dự án khu trung tâm hành chính thị xã	ODT	12,90	Hưng Chiến

*c) Các công trình, dự án quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất, chưa chuyển mục đích sử dụng đất, chưa đầu giá quyền sử dụng đất và không tiếp tục thực hiện*

Qua kết quả rà soát các công trình, dự án từ KHSDĐ năm 2016 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 21/4/2016), KHSDĐ năm 2017 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 15/02/2017), KHSDĐ năm 2018 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 12/3/2018); KHSDĐ năm 2019 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/5/2019) và KHSDĐ năm 2020 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 và Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 ) và chủ trương tiếp tục thực hiện, nguồn vốn đầu tư, có 30 công trình không tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2021 (trong đó có 10 công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện bị hủy bỏ tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước):

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án không chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
1	Trung tâm văn hóa xã Thanh Phú	2,00	CLN	DVH	Thanh Phú	CT quá 03 năm
2	Trường PTHH Nguyễn Huệ	6,00	CLN	DGD	Thanh Phú	CT quá 03 năm
3	Đường Bùi Thị Xuân nối dài (320 m)	0,34	CLN; HNK	DGT	An Lộc	CT quá 03 năm. Cập nhật QH.ĐK mới
4	Đường Thanh Xuân - Thanh Sơn	1,20	CLN	DGT	Thanh Phú	CT quá 03 năm. Cập nhật QH.ĐK mới
5	Đường giao thông và khuôn viên cây xanh - An Lộc	0,50	CLN	DGT	An Lộc	CT quá 03 năm

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
6	Đường giao thông khuôn viên cây xanh - Hưng Chiến	0,80	CLN	DGT	Hưng Chiến	CT quá 03 năm
7	Cải tạo chợ Bình Long	1,90	ODT	DCH	An Lộc	CT quá 03 năm. Cập nhật thêm đất bên xe cũ, đăng ký mới
8	Chợ Thanh Lương	0,79	CLN	DCH	Thanh Lương	CT quá 03 năm
9	Đường mương song song đường ALT13 khu phố An Bình qua thửa 223, 224, 237, 240 tờ 23	0,02	CLN	DTL	An Lộc	CT quá 03 năm
10	Mương từ đường bê tông đến đường Đoàn Thị Điểm - ĐT 752	0,04	CLN	DTL	An Lộc	CT quá 03 năm
11	Phát triển kinh tế xã hội địa phương	15,00	CLN	PNK	TX. Bình Long	Đã ĐK mới trong NQ
12	Cụm Công nghiệp Thanh Lương	20	CLN	SKN	Thanh Lương	Không khả thi
13	Quảng trường Trung tâm Hành chính mới	0,53	CLN	DVH	Hưng Chiến	Không khả thi
14	Dự án Trung tâm hành chính Thị xã	6	CLN	ODT	Hưng Chiến	Nằm trong dự án TTHC
<b>Các công trình dự án không có trong kế hoạch đầu tư năm 2021 :</b>						
12	Khu đất thuộc thửa 104, 54 tờ bản đồ 39 tại Xa Cam	0,26	CLN	ODT	Hưng Chiến	
13	Dự án khu đất sân banh Lòng Chảo	1,98	PNK	TMD	Phú Đức	
14	Dự án mỏ đá Phú Lạc	6,89	CLN	ODT	Phú Thịnh	
15	Đầu giá TTVH xã Thanh Phú cũ (Bưu điện Thanh Phú)	0,50	DVH	ONT	Thanh Phú	
16	Điểm trường Thanh Lương B (cũ) gần NVH ấp Thanh Thiện, thuộc tờ 17, thửa 82 tại ấp Thanh Thiện, xã Thanh Lương	0,17	CLN	ONT	Thanh Lương	
17	Thửa 431, tờ bản đồ số 17 tại ấp Thanh Trung, xã Thanh Lương	0,06	CLN	ONT	Thanh Lương	
18	Thửa 1046, tờ bản đồ số 17 tại ấp Thanh Trung, xã Thanh Lương	0,02	CLN	ONT	Thanh Lương	
19	Đầu giá Trạm bảo vệ thực vật, Trạm chăn nuôi thú y	0,06	TSC	ODT	Hưng Chiến	
20	Đầu giá Lô 12C Đường Nguyễn Chí Thanh	0,01	ODT	ODT	Hưng Chiến	
21	Khu đất thuộc thửa 234 tờ bản đồ số 8 tại khu phố Phú Xuân, phường Phú Thịnh	0,08	CLN	ODT	Phú Thịnh	
22	Khu dân cư Phú Hòa	0,68	DTS	ODT	Phú Đức	
23	Khu đất 1.477 m <sup>2</sup> tại KP. Xa Cam II, Hưng Chiến	0,15	CLN	ODT	Hưng Chiến	
24	Khu đất 1.050 m <sup>2</sup> tại KP. Xa Cam II, Hưng Chiến	0,11	CLN	ODT	Hưng Chiến	
25	Đầu giá 115 m <sup>2</sup> tại KP. Phú Bình	0,01	CLN	ODT	An Lộc	
26	Khu đất thuộc thửa 120, tờ 16 tại khu phố Phú Xuân, phường Phú Thịnh	0,11	CLN	ODT	Phú Thịnh	
27	Đầu giá 03 lô trường tiểu học Thanh Phú A	0,05	CLN	ONT	Thanh Phú	
28	Đầu giá khu dân cư vành đai hồ Sa Cát (50 lô) tại Xa Cam II, phường Hưng Chiến	0,60	CLN	ODT	Hưng Chiến	
29	Khu đất thuộc khu phố Phú Xuân	0,11	CLN	ODT	Phú Thịnh	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
30	Lô số 21 TTHC xã Thanh Phú (Thửa 113, tờ bản đồ 30)	0,01	CLN	ONT	Thanh Phú	
31	Thửa 151, tờ bản đồ số 5 tại ấp Thanh Kiều, xã Thanh Lương	0,66	CLN	ONT	Thanh Lương	

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 của Luật Đất đai năm 2013, đối với các công trình, dự án trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

### 2.2.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai; là cơ sở rất quan trọng trong việc bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của thị xã trong năm 2020.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### 2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã còn có một số hạn chế nhất định như:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu KHSDĐ năm 2020 có sự chênh lệch tương đối lớn so chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt, nhiều công trình có quy mô lớn dự kiến sẽ thực hiện thu hồi đất trong năm 2020 như: Cụm công nghiệp Thanh Lương (20 ha); cụm công nghiệp Thanh Phú (75 ha); Trung tâm hành chính thị xã dự kiến (42,70 ha) và khu đô thị mới Nam An Lộc (94,36 ha) v.v... nhưng đến nay vẫn chưa thể triển khai thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần nên phải tiếp tục chuyển sang KHSDĐ năm 2021.

- Nhiều dự án đấu giá đất triển khai chậm, như: Đấu giá Khu chợ Thanh Phú; Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xa Cam II; Đấu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt...

- Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình thì nhiều, nhưng diện tích thực tế đã chuyển đổi còn hạn chế.

## 2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Những tồn tại trên là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thị xã và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nhưng nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án lại hạn chế; đặc biệt là đầu tư cho các công trình, dự án phát triển hạ tầng có quy mô lớn. Do vậy, một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

- Công tác lập KHSDD hàng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDD hàng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua Hội đồng nhân tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDD được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư còn gặp nhiều khó khăn; tình hình khiếu nại về đất đai vẫn còn phức tạp, đặc biệt là đối với công tác bồi thường và GPMB khi Nhà nước thu hồi đất cũng đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác đền bù, giải tỏa.

- Một số công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm, nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

##### 3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	HT 2020	KH 2021	Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>12.640,67</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.041,07</b>	<b>10.734,43</b>	<b>-306,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	313,01	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	86,00	86,00	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,56	117,86	-0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.502,31	10.160,58	-341,73
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	21,21	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,97	121,76	35,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.592,48</b>	<b>1.899,11</b>	<b>306,64</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	21,40	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	3,28	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	4,23	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,60	152,60	75,00

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,07	17,21	1,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,05	29,05	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	712,31	777,71	65,40
	- Đất giao thông	DGT	648,29	693,65	45,36
	- Đất thủy lợi	DTL	-	4,51	4,51
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	11,80	6,33
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,51	-
	- Đất văn hóa	DVH	6,10	6,10	-
	- Đất y tế	DYT	4,17	4,17	-
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,51	49,71	9,20
	- Đất thể dục thể thao	DTT	4,29	4,29	
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	2,96	2,96	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,78	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,20	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,04	189,18	13,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	198,31	242,54	44,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	14,19	4,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,53	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,24	19,30	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	44,69	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	18,64	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	5,02	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	7,96	4,87
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,86	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	197,76	
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	48,86	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,10	103,13	98,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	7,13	

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSĐĐ năm 2020 cho thấy có nhiều chỉ tiêu chưa được thực hiện. Tuy nhiên, đa số các chỉ tiêu này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2021 như sau:

- **Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021:** Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2021, tiếp tục bố trí sử dụng 306,64 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp và nông nghiệp khác. Trong đó: diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 0,70 ha, đất trồng cây lâu năm là 341,73 ha. Thực hiện 02 hạng mục chăn nuôi: Trại chăn nuôi heo Gia Hân (X.Thanh Lương) 14,99 ha; Trại gà Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phương (X.Thanh Lương) 21,00 ha (gồm 0,2 ha đất phi nông nghiệp khác nhằm xây dựng nhà ở cho công nhân trong trại).

- **Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021:** Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2021 tiếp tục sử dụng 306,64 ha các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chính trang đô thị và các mục đích phi nông nghiệp khác. Cụ thể như sau:

+ Đất cụm công nghiệp: 75,00 ha để xây dựng 01 cụm công nghiệp là CCN Thanh Phú (X. Thanh Phú), trong đó, CCN Thanh Phú chuyển tiếp qua năm 2021 có điều chỉnh lại diện tích cần thu hồi.

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,14 ha cho các dự án: Cửa hàng xăng dầu Thanh Lễ (X.Thanh Phú) 0,09 ha; Cửa hàng xăng dầu Thanh Phú (X.Thanh Phú) 0,09 ha; Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước (X.Thanh Lương) 0,96 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: bố trí 10,34 ha; trong đó tăng 9,2 ha để xây dựng 02 hạng mục: trường THPT Bình Long 9,00 ha (P. Hưng Chiến) và trường mầm non Tư thực Khai Tâm 0,22 ha (P.Phú Thịnh); giảm 0,02 ha chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng .

+ Đất giao thông: tiếp tục bố trí 45,36 ha để xây dựng hạ tầng giao thông, cụ thể:

Danh mục công trình	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	P.Phú Thịnh	2,00
Xây dựng đường từ ngã ba cây sung đến mốc tiếp giáp 3 mặt phường Phú Thịnh, Thanh Phú, Tân Lợi	P.Phú Thịnh	1,60
Xây dựng đường bờ kè cặp suối từ đường Bà Triệu đến khu mỏ đá Phú Lạc	P.Phú Thịnh	0,70
Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản)	P.Phú Thịnh	1,60
Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản)	X.Thanh Phú	2,50
Đất Cty cao su giao về địa phương để thực hiện kết nối khu dân cư	P.An Lộc	7,50
	P.Hưng Chiến	7,50
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân từ tổ 1 đến tổ 4 thuộc KP. Đông Phát (giáp ranh xã Thanh Bình, Hớn Quản)	P.Hưng Chiến	2,27
Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	X.Thanh Lương	0,63
Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	X.Thanh Lương	0,10
Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	X.Thanh Lương	0,45
Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	X.Thanh Lương	0,05
Nâng cấp mở rộng ĐT 752 đoạn TX. Bình Long đi Trường chuyên Bình Long	P.An Lộc	1,60
Nâng cấp mở rộng ĐT 752 đoạn TX. Bình Long đi Trường chuyên Bình Long	P.An Lộc	0,11
+ Đất hạ tầng thuộc dự án trung tâm HC Thị xã	P.Hưng Chiến	16,75
Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	P.Phú Thịnh	2,00

(\*): Diện tích không chuyển mục đích là 5,50 ha

+ Đất thủy lợi: tiếp tục bố trí 4,51 ha để xây dựng hạ tầng giao thông, cụ thể: Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú (P.An Lộc) 4,50 ha; Xây mương thoát nước 1,6 m, thửa số 23, tờ số 51(P.Phú Đức) 0,01 ha.

+ Đất công trình năng lượng: tiếp tục bố trí 6,33 ha để xây dựng hạ tầng giao thông, cụ thể: Đăng ký chuyển tiếp danh mục dự án đường điện 220kv Bình Long - Tây Ninh (X.Thanh Lương) 0,45 ha; Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long (X.Thanh Lương, X.Thanh Phú) 2,60 ha; Trạm biến áp và đường dây 220 KV điện mặt trời Lộc Ninh - Bình Long 2 (X.Thanh Lương) 3,28 ha.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: 0,02 ha cho Thu hồi lô đất của ông Nguyễn Đình Ân - khu dân cư Trường Quốc Quang để giữ lại cây me Tắt thuộc Di tích lịch sử trường Quốc Quang (P.Phú Thịnh).

+ Đất ở tại nông thôn: bố trí 13,14 ha; trong đó tăng 13,29 ha cho các dự án: Dự án vùng đệm Nhà máy XM Bình Phước(X.Thanh Lương) 2,14 ha; Khu dân cư Khang Minh Quân (X.Thanh Lương) 5,45 ha; Khu dân cư Ngọc Điền Phát (X.Thanh Lương)

5,70 ha và 02 khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn gồm: Khu chợ Thanh Phú (X.Thanh Lương) 0,70 ha (không chuyển mục đích sử dụng đất); giảm 0,15 ha chuyển sang đất giao thông.

+ Đất ở tại đô thị: bố trí 44,23 ha; trong đó tăng 44,36 ha cho các dự án: KDC phía Tây thị xã Bình Long (P.An Lộc, P.Hung Chiến) 8,23 ha; KDC phía Đông thị xã Bình Long (P.Phú Đức,P.Phú Thịnh) 5,51 ha; Sắp xếp, bố trí các khu dân cư trên đất cao su đã giao địa phương (P.Phú Đức; P.Phú Thịnh) 4,67 ha; và 03 khu đất đầu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị gồm: Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xa Cam II (P.Hung Chiến) 0,16 ha; Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt (P.Phú Đức) 0,02ha; Đất ở thuộc dự án khu trung tâm hành chính thị xã(P.Hung Chiến) 12,89; giảm 0,13 ha chuyển sang đất giao thông, đất di tích lịch sử -văn hóa và đất văn hóa.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 42,70 ha xây dựng khu trung tâm hành chính thị xã dự kiến (P. Hưng Chiến).

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha cho Chuyển mục đích từ CLN sang TON (Chi Hội Tin lành Sóc Bể) (X.Thanh Phú).

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha cho Dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa khu phố Đông Phát(P.Hung Chiến).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,87 ha gồm: Đất công cộng và Đất công viên-TDĐT thuộc dự án khu trung tâm hành chính thị xã.

+ Đất phi nông nghiệp khác: 98,03 ha thực hiện Trại gà Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phương(X.Thanh Lương) 0,2 ha; Đất phát triển hỗn hợp thuộc dự án khu trung tâm hành chính thị xã ( Hưng Chiến) 3,47 ha, Khu đô thị mới Nam An Lộc (Tập đoàn CNCS Việt Nam giao về) ở 02 phường Phú Đức và Hưng Chiến.

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở rà soát các công trình chưa thực hiện trong KHSDĐ 2020 và đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, thị xã đã xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- **Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021:** Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2021 bố trí sử dụng 126,97 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng trồng cây lâu năm và phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 0,05 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Đất trồng cây lâu năm: giảm 126,92 ha cho các mục đích sử dụng đất. Cụ thể, giảm đất cơ sở SX PNN 1,72 ha; đất hạ tầng 27,79 ha; đất ở nông thôn 33,92 ha; đất ở đô thị 53,27ha; đất XD trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,97 ha và phi nông nghiệp khác 8,07 ha.

- **Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021:** Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2021 tiếp tục sử dụng 126,97 ha các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và 0,97 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các mục đích phi nông nghiệp khác. Trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 1,72 ha dự kiến cho chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân và giảm 0,61 ha chuyển sang đất thủy lợi và đất ở.

+ Đất phát triển hạ tầng: bố trí 35,65 ha, trong đó tăng 38,87 ha do thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã, giảm 3,83 ha cho chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất giao thông: nhu cầu tăng 11,64 ha, trong đó tăng 11,80 ha cho xây dựng hệ thống đường giao thông trên địa bàn thị xã và giảm 0,16 ha chuyển sang đất thủy lợi và đất ở:

Danh mục công trình	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước	X.Thanh Lương	1,00
Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản (đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quản)	P.Hung Chiến	7,30
Đường Trần Phú nối dài	P.An Lộc	0,58
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	X.Thanh Phú	0,56
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	X.Thanh Phú	0,12
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC)	X.Thanh Phú	0,47
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	X.Thanh Phú	0,54
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bể, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	X.Thanh Phú	0,14
Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bưng, xã Thanh Phú (Lô 2019 NTQL)	X.Thanh Phú	0,75
Nâng cấp MR đường Thanh Xuân - Thanh Sơn	X.Thanh Phú	0,34

- Đất thủy lợi: tăng 15,50 ha cho xây dựng hệ thống thủy lợi trên địa bàn thị xã:

Danh mục công trình	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	P.Hung Chiến	0,65
Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	P.Hung Chiến	2,50
Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	P.An Lộc	1,50
Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	P.An Lộc	0,50
Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	P.Hung Chiến	1,30
Nạo vét suối Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	P.Phú Thịnh	8,00
Mương 2m từ ALT22 đến giáp ranh phường Hưng Chiến( Phú Tân)	P.An Lộc	0,01
Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa số 76	P.An Lộc	0,02
Mương 2m từ đường ALT1 ngang qua đường ALT5 đến giáp mương hiện hữu (đồi Đồ Long) tờ bản đồ số 15	P.An Lộc	0,09
Mương nước từ đường ALT11 đến suối giáp ranh khu phố An Bình-Phú Trung	P.An Lộc	0,04
Mương 2m từ đường ALT 1 đến suối qua thửa đất số 428 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 12	P.An Lộc	0,01
Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa đất số 76 và thửa đất số 268 tờ bản đồ số 14	P.An Lộc	0,02

Mương 2m từ đường đất (khu đất kho An Lạc) đến điểm đầu từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 18 đến hệ thống mương thoát nước đường Đoàn Thị Điểm qua thửa đất số 3 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 200, thửa 336	P.An Lộc	0,02
Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 27,29,31,32,38 tờ số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	P.An Lộc	0,02
Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 43,54 tờ- số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	P.An Lộc	0,02
Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối	P.An Lộc	0,03
Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối qua thửa đất số 12,15 tờ 21	P.An Lộc	0,02
Mương 3m từ đường ALT16 đến suối qua thửa đất số 222 tờ 21	P.An Lộc	0,03
Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	P.An Lộc	0,17
Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	P.An Lộc	0,19
Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	P.An Lộc	0,17
Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	P.An Lộc	0,19

- Đất văn hóa: tăng 3,75 ha để thực hiện các công trình trong năm 2021: Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú 0,4 ha; Xây dựng công viên văn hóa (Nghĩa địa Phùn Ma)-P.An Lộc 2,66 ha; Công viên văn hóa -TDTT ( KP.Phú Thuận)-P.Phú Thịnh 0,69 ha.
- Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo: tổng diện tích giảm 1,63 ha, trong đó tăng 1,40 ha để thực hiện Xin đất xây dựng trường tiểu học Thanh Bình ( Kp Xa cam II) (P.Hưng Chiến) và giảm 2,76 ha chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng và đấu giá đất ở.
- Đất thể dục thể thao :tổng diện tích tăng 6,12 ha, trong đó tăng 6,43 ha để thực hiện Khu phức hợp thể thao -X.Thanh Phú và giảm 0,31 ha đấu giá đất dự án Sân banh Lòng Trảo.

+ Đất ở nông thôn: tăng 33,97 ha để thực hiện chuyển mục đích các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021, một số dự án dân cư và dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thị xã:

Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Khu dân cư Khang Minh Quân (mở rộng)	Thanh Lương	1,36
Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)	Thanh Lương	25,13
Nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân	Thanh Lương, Thanh Phú	7,40
Đấu giá Thửa số 03 tờ bản đồ số 12 ( ấp Vườn Rau)	Thanh Phú	0,08

+ Đất ở đô thị: nhu cầu tăng 53,07 ha ; trong đó tăng 54,23 ha để thực hiện chuyển mục đích các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021 trong chỉ tiêu cho đã được phân bổ và một số dự án dân cư trên địa bàn thị xã, ngoài ra, đất ở đô thị còn giảm 1,16 ha cho thực hiện một số hạng mục phi nông nghiệp khác:

Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	P.Hưng Chiến	2,30
Khu dân cư Thanh Bình	P.Hưng Chiến	27,07

KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	P.Phú Đức	0,50
Chuyên mục đích đất ở khu TT thương mại	P.Hung Chiến	2,30
CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	P.An Lộc	1,87
CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiến	P.Hung Chiến	3,32
CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đức	P.Phú Đức	0,37
CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	P.Phú Thịnh	0,49
Khu dân cư đường ĐT 752 phường An Lộc, phường Hưng Chiến	P.Phú Thịnh	15,00
Thửa 168 tờ bản đồ số 63(ao ông Giáo)	P.Phú Đức	0,03
Khu dân cư đường ĐT 752 thuộc xã An Phú	P.Hung Chiến	0,01
Đầu giá Nhà máy nước	P.Hung Chiến	0,51
Đầu giá trường tiểu học Thanh Bình	P.Hung Chiến	0,05
Đầu giá trạm y tế cũ	P.Hung Chiến	0,09
Đầu giá Sân banh Lòng Trảo	P.Phú Đức	0,31
01lô đường Phạm Ngọc Thạch,KP Phú Trung, P. Hưng Chiến ( Thửa 7 , tờ 47)	P.Hung Chiến	0,09
Bán liền kề thửa 15, TBĐ 49	P.Hung Chiến	0,01
Bán liền kề thửa 128, TBĐ 42	P.An Lộc	0,01
Bán liền kề thửa 132 TBĐ 42	P.An Lộc	0,01
Bán liền kề thửa 133 TBĐ 42	P.An Lộc	0,01
Bán liền kề thửa 53, TBĐ 26	P.An Lộc	0,01
Bán liền kề thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	P.An Lộc	0,01
Bán liền kề thửa 35, TBĐ 38	P.An Lộc	0,03
Bán liền kề thửa 42, TBĐ 47	P.Hung Chiến	0,05
Bán liền kề thửa 43, TBĐ 48	P.Hung Chiến	0,05
Bán liền kề thửa 44, TBĐ 49	P.Hung Chiến	0,05

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: nhu cầu tăng 0,18 ha để thực hiện các dự án năm 2021:

Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Đất trụ sở Công an phường (thửa số 808, tờ bản đồ 23)	P.An Lộc	0,18

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 9,78 ha để thực hiện các dự án chuyên mục đích năm 2021:

Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Xây dựng công viên văn hóa (Nghĩa địa Phùn Ma)	P.An Lộc	2,66
Công viên văn hóa -TDTT ( KP.Phú Thuận)	P.Phú Thịnh	0,69
Khu phức hợp thể thao	X.Thanh Phú	6,43

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 4,79 ha thực hiện dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng tại các khu phố, ấp trong năm 2021:

Hạng mục	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích (ha)
Trung tâm học tập cộng đồng(DGD)	P.An Lộc	2,00
XD cơ sở văn hóa khu phố Bình An	P.An Lộc	0,70
Đất trụ sở khu phố Bình An (DGD)	P.An Lộc	0,01
Đất trụ sở ấp Sóc Du	P.An Lộc	0,07
Đất trụ sở khu phố An Bình	P.An Lộc	0,32
Đất trụ sở khu phố Phú Sơn (thuộc tờ bản đồ số 07)	P.An Lộc	0,02
Đất trụ sở khu phố Phú Cường (thuộc tờ bản đồ số 05)	P.An Lộc	0,02
Đất trụ sở khu phố Phú An (thuộc tờ bản đồ số 23)	P.An Lộc	0,04
Đất trụ sở khu phố Bình Tân (thuộc tờ bản đồ số 23)	P.An Lộc	0,22
Đất trụ sở khu phố Phú Bình	P.An Lộc	0,32
Đất trụ sở khu phố Phú Trung	P.An Lộc	0,08
Đất trụ sở khu phố Phú Tân	P.An Lộc	0,05

Trụ sở khu phố Phú Hòa II(ODT)	P.Phú Đức	0,06
Trụ sở khu phố Phú Trọng	P.Phú Đức	0,10
Trụ sở khu phố Phú Nghĩa(ODT)	P.Phú Đức	0,02
Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	P.Phú Đức	0,03
Trụ sở khu phố Phú Lộc	P.Phú Đức	0,63
Xin đất làm nhà văn hóa KP Bình Tây	P.Phú Đức	0,10

+ Đất phi nông nghiệp khác: tăng 7,98 ha dự kiến để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới. Trong đó, tăng 8,07 ha chủ yếu là hạng mục thuộc đất do Tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển kinh tế xã hội (P. Hưng Chiến) và giảm 0,09 ha đầu giá đất ở.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân như sau:

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2020	Thực hiện năm 2021 (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>				<b>487,18</b>
<b>A CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (72 CT, DA)</b>				<b>299,77</b>
<b>I Đất cụm công nghiệp (01CT, DA)</b>				<b>75,00</b>
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	SKN	75,00
<b>III Đất cơ sở văn hóa (01 CT, DA)</b>				<b>0,40</b>
1	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú	Thanh Phú	DVH	0,40
<b>IV Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (02 CT, DA)</b>				<b>10,20</b>
1	Trường THPT Bình Long	Hưng Chiến	DGD	9,00
2	Xin đất xây dựng trường tiểu học Thanh Bình ( Kp Xa cam II).	Hưng Chiến	DGD	1,20
<b>V Đất giao thông (22 CT, DA)</b>				<b>42,60</b>
1	Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	Phú Thịnh	DGT	2,00
2	Xây dựng đường bờ kè cấp suối từ đường Bà Triệu đến khu mỏ đá Phú Lạc	Phú Thịnh	DGT	0,70
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản)	Phú Thịnh, Thanh Phú	DGT	9,60
5	Đất Cty cao su giao về địa phương để thực hiện kết nối khu dân cư	An Lộc, Hưng Chiến	DGT	15,00
6	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân từ tổ 1 đến tổ 4 thuộc KP. Đồng Phát (giáp ranh xã Thanh Bình, Hớn Quản)	Hưng Chiến	DGT	2,27
7	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	Thanh Lương	DGT	0,73
8	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	Thanh Lương	DGT	0,50
9	Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước	xã Thanh Lương	DGT(1)+CLN(0,34)	1,34
10	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản ( đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quản)	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DGT	7,30
16	Đường Trần Phú nối dài	An Lộc	DGT	0,58
17	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	X.Thanh Phú	DGT	0,56
18	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thùy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	X.Thanh Phú	DGT	0,12
19	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010	X.Thanh Phú	DGT	0,47

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

	NTXC)			
20	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thùy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	X.Thanh Phú	DGT	0,54
21	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bê, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	X.Thanh Phú	DGT	0,14
22	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bung, xã Thanh Phú (Lô 2019 NTQL)	X.Thanh Phú	DGT	0,75
<b>VI</b>	<b>Đất thủy lợi (22 CT, DA)</b>			<b>15,51</b>
1	Xây mương thoát nước 1,6 m, thửa số 23, tờ số 51	Phú Đức	DTL	0,01
3	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Phường Hưng Chiến	DTL	0,65
4	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	phường An Lộc, phường Hưng Chiến	DTL	4,50
5	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DTL	1,30
6	Nạo vét suối Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	DTL	8,00
7	Mương 2m từ ALT22 đến giáp ranh phường Hưng Chiến( Phú Tân)	P.An Lộc,	DTL	0,01
8	Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa số 76	P.An Lộc	DTL	0,02
9	Mương 2m từ đường ALT1 ngang qua đường ALT5 đến giáp mương hiện hữu (đôi Đò Long) tờ bản đồ số 15	P.An Lộc	DTL	0,09
10	Mương nước từ đường ALT11 đến suối giáp ranh khu phố An Bình-Phú Trung	P.An Lộc	DTL	0,04
11	Mương 2m từ đường ALT 1 đến suối qua thửa đất số 428 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 12	P.An Lộc	DTL	0,01
12	Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa đất số 76 và thửa đất số 268 tờ bản đồ số 14	P.An Lộc	DTL	0,02
13	Mương 2m từ đường đất (khu đất kho An Lạc) đến điểm đầu từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 18 đến hệ thống mương thoát nước đường Đoàn Thị Điểm qua thửa đất số 3 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 200, thửa 336	P.An Lộc	DTL	0,02
14	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 27,29,31,32,38 tờ số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	P.An Lộc	DTL	0,02
15	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 43,54 tờ số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	P.An Lộc	DTL	0,02
16	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối	P.An Lộc	DTL	0,03
17	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối qua thửa đất số 12,15 tờ 21	P.An Lộc	DTL	0,02
18	Mương 3m từ đường ALT16 đến suối qua thửa đất số 222 tờ 21	P.An Lộc	DTL	0,03
19	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	P.An Lộc	DTL	0,17
20	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	P.An Lộc	DTL	0,19
21	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	P.An Lộc	DTL	0,17
22	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	P.An Lộc	DTL	0,19
<b>VII</b>	<b>Đất năng lượng (01 CT, DA)</b>			<b>2,66</b>
1	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long	Thanh Phú, Thanh Lương	DNL	2,66
<b>X</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa (01 CT, DA)</b>			<b>0,02</b>
1	Thu hồi lô đất của ông Nguyễn Đình An - khu dân cư Trường Quốc Quang để giữ lại cây me Tắt thuộc Di tích lịch sử trường Quốc Quang	Phú Thịnh	DDT	0,02
<b>XI</b>	<b>Đất ở khu dân cư (05 CT, DA)</b>			<b>45,98</b>

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

1	KDC phía Tây thị xã Bình Long	Hung Chiến, An Lộc	ODT	8,23
2	Khu dân cư dọc haibên đường Trần Hưng Đạo( phía Đông TX)	Phú Thịnh, Phú Đức	ODT	5,51
3	Khu dân cư Thanh Bình	Hung Chiến	ODT	27,07
4	Sắp xếp, bố trí các khu dân cư trên đất cao su đã giao địa phương.	Phú Đức, Phú Thịnh	ODT	4,67
5	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	phường Hưng Chiến	ODT	0,50
<b>XII</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan (01 CT, DA)</b>			<b>0,18</b>
1	Đất trụ sở Công an phường (thửa số 808, tờ bản đồ 23)	An Lộc	TSC	0,18
<b>XIV</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng (19 CT, DA)</b>			<b>4,79</b>
1	Trung tâm học tập cộng đồng(DGD)	P.An Lộc	DSH	2,00
2	XD cơ sở văn hóa khu phố Bình An	P.An Lộc	DSH	0,70
3	Đất trụ sở khu phố Bình An (DGD)	P.An Lộc	DSH	0,01
4	Đất trụ sở ấp Sóc Du	P.An Lộc	DSH	0,07
5	Đất trụ sở khu phố An Bình	P.An Lộc	DSH	0,32
6	Đất trụ sở khu phố Phú Sơn (thuộc tờ bản đồ số 07)	P.An Lộc	DSH	0,02
7	Đất trụ sở khu phố Phú Cường (thuộc tờ bản đồ số 05)	P.An Lộc	DSH	0,02
8	Đất trụ sở khu phố Phú An (thuộc tờ bản đồ số 23)	P.An Lộc	DSH	0,04
9	Đất trụ sở khu phố Bình Tân (thuộc tờ bản đồ số 23)	P.An Lộc	DSH	0,22
10	Đất trụ sở khu phố Phú Bình	P.An Lộc	DSH	0,32
11	Đất trụ sở khu phố Phú Trung	P.An Lộc	DSH	0,08
12	Đất trụ sở khu phố Phú Tân	P.An Lộc	DSH	0,05
14	Trụ sở khu phố Phú Hòa II(ODT)	Phú Đức	DSH	0,06
15	Trụ sở khu phố Phú Nghĩa(ODT)	Phú Đức	DSH	0,02
16	Trụ sở khu phố Phú Trọng	Phú Đức	DSH	0,10
17	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức	DSH	0,03
18	Trụ sở khu phố Phú Lộc	Phú Đức	DSH	0,63
19	Xin đất làm nhà văn hóa KP Bình Tây	Hung Chiến	DSH	0,10
<b>XV</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác (02 CT, DA)</b>			<b>102,43</b>
1	Khu đô thị mới Nam An Lộc (Tập đoàn CNCs Việt Nam giao về)	Phú Đức, Hưng Chiến	PNK	94,36
2	Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương	Phường Hưng Chiến	PNK	8,07
<b>XVI</b>	<b>Đất cây lâu năm, Nông nghiệp CNC (01 CT, DA)</b>			<b>2,14</b>
1	Dự án vùng đệm Nhà máy XM Bình Phước	Thanh Lương	CLN	2,14
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH VỤ DÙNG ĐẤT (01 CT, DA)</b>			<b>149,98</b>
<b>I</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ (03 CT, DA)</b>			<b>1,14</b>
1	Cửa hàng xăng dầu Quỳnh Trung	Thanh Phú	TMD	0,09
2	Cửa hàng xăng dầu Thanh Phú	Thanh Phú	TMD	0,09
3	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	Thanh Lương	TMD	0,96
<b>II</b>	<b>Đất cơ sở văn hóa (02 CT, DA)</b>			<b>3,35</b>
1	Xây dựng công viên văn hóa (Nghĩa địa Phùn Ma)	An Lộc	DVH	2,66
2	Công viên văn hóa -TDTT ( KP.Phú Thuận)	Phú Thịnh	DVH	0,69
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (01 CT, DA)</b>			<b>0,22</b>
1	Trường mầm non Tư thục Khai Tâm	Phú Thịnh	DGD	0,22
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông (05 CT, DA)</b>			<b>0,77</b>
1	Điều chỉnh đường đi tại tổ 9, Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	Phường Phú Thịnh	DGT	0,50
2	Điều chỉnh đường dân sinh tại tổ 7, ấp Hưng Thịnh, phường Hưng Chiến	Tổ 7, KP. Hưng Thịnh, phường Hưng Chiến	DGT	0,02
3	Thu hồi 386,3 m2 đất của ông Nguyễn Văn Luyn thuộc thửa 203, TĐĐ 13 xã Thanh Lương	Tổ 7, ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương	DGT	0,04
4	Điều chỉnh đường giao thông theo hiện trạng giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Trường Thanh	Thửa 788, 789, 810, TĐĐ	DGT	0,10

		53 thuộc phường Hưng Chiến		
5	Điều chỉnh đường dân sinh tại tổ 12, ấp Thanh An, xã Thanh Lương	Tổ 12, ấp Thanh An, xã Thanh Lương	DGT	0,53
<b>V</b>	<b>Đất thủy lợi (01 CT, DA)</b>			<b>4,50</b>
1	Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú	An Lộc	DTL	4,50
<b>VII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (01 CT, DA)</b>			<b>42,70</b>
1	Khu Trung tâm hành chính Thị xã dự kiến - CMD theo cơ cấu SDD:	Hung Chiến	TSC+ ODT+ DGT+ DKV+ PNK	42,70
	+ Đất trung tâm hành chính	Hung Chiến	TSC	4,73
	+ Đất ở	Hung Chiến	ODT	12,89
	+ Đất phát triển hỗn hợp	Hung Chiến	PNK	3,47
	+ Đất công cộng	Hung Chiến	DKV	0,37
	+ Đất công viên-TDĐT	Hung Chiến	DKV	4,50
	+ Đất hạ tầng	Hung Chiến	DGT	16,75
<b>VIII</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng (01 CT, DA)</b>			<b>0,02</b>
1	Dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa khu phố Đông Phát	Hung Chiến	DSH	0,02
<b>IX</b>	<b>Đất nông nghiệp khác (03 CT, DA)</b>			<b>35,99</b>
1	Trại chăn nuôi heo Gia Hân	Thanh Lương	NKH	14,99
2	Trại gà Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phương	Thanh Lương	NKH, PNK	21,00
<b>X</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo (01 CT, DA)</b>			<b>0,09</b>
1	Chuyển mục đích từ CTN sang TON (Chùa Hội Trì lành Sóc Bè)	Thanh Phú	TON	0,09
<b>XI</b>	<b>Đất ở khu dân cư (03 CT, DA)</b>			<b>37,64</b>
1	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	Thanh Lương	ONT	5,70
2	Khu dân cư Khang Minh Quân	Thanh Lương	ONT	5,45
3	Khu dân cư Khang Minh Quân (mở rộng)	Thanh Lương	ONT	1,36
3	Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)	Thanh Lương	ONT	25,13
4	Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	Hung Chiến	ONT	2,30
<b>XII</b>	<b>Đất thể thao (01 CT, DA)</b>			<b>6,43</b>
1	Khu phức hợp thể thao	Thanh Phú	DTT	6,43
<b>XIII</b>	<b>Khu vực chuyển mục đích HGD, cá nhân</b>			<b>17,16</b>
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở			15,21
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	An Lộc	ODT	1,87
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiến	Hung Chiến	ODT	4,73
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đức	Phú Đức	ODT	0,58
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	ODT	0,64
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Lương	Thanh Lương	ONT	4,53
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	2,87
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,72
-	CMD sang đất CSSX phi nông nghiệp trên địa bàn các phường	An Lộc, Hưng Chiến, Phú Thịnh	SKC	0,37
-	CMD sang đất CSSX phi nông nghiệp trên địa bàn xã	Thanh Phú, Thanh Lương	SKC	1,35
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	An Lộc	TMD	
	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT (SKY, PA)</b>			<b>35,01</b>
1	Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xa Cam II	Hung Chiến	ODT	0,16
2	Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đức	ODT	0,02
3	Khu chợ Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	0,80
4	Dự án khu trung tâm hành chính thị xã	Hung Chiến	ODT	12,90

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

5	Dự án mỏ đá Phú Lạc	Phú Thịnh	ODT	6,89
6	Thửa 93 tờ bản đồ số 16 tại KP Phú Hưng, P. Phú Thịnh	Phú Thịnh	ODT	0,02
7	Khu dân cư đường ĐT 752 phường An Lộc, phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	ODT	15,00
8	Thửa 168 tờ bản đồ số 63(ao ông Giáo)	Phú Đức	ODT	0,03
9	Thửa số 03 tờ bản đồ số 12 (ấp Vườn Rau)	Thanh Phú	ONT	0,08
10	Khu dân cư đường ĐT 752 thuộc xã An Phú	Hưng Chiến	ODT	0,01
11	Đấu giá Nhà máy nước	Hưng Chiến	ODT	0,51
12	Đấu giá trường tiểu học Thanh Bình	Hưng Chiến	ODT	0,05
13	Đấu giá trạm y tế cũ	Hưng Chiến	ODT	0,09
14	Đấu giá Sân banh Lòng Trảo	Phú Đức	TMD	0,31
15	011ô đường Phạm Ngọc Thạch, KP Phú Trung, P. Hưng Chiến ( Thửa 7 , tờ 47)	Hưng Chiến	ODT	0,09
D	<b>CÔNG TRÌNH DỰ AN GIAO ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP (0,0KV)</b>			<b>0,23</b>
1	Bán liền kề thửa 15, TBĐ 49	Hưng Chiến	DGT	0,006
2	Bán liền kề thửa 128, TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
3	Bán liền kề thửa 132 TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
4	Bán liền kề thửa 133 TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
5	Bán liền kề thửa 53, TBĐ 26	An Lộc	ODT	0,007
6	Bán liền kề thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	An Lộc	ODT	0,011
7	Bán liền kề thửa 35, TBĐ 38	An Lộc	ODT	0,030
8	Bán liền kề thửa 42, TBĐ 47	Hưng Chiến	ODT	0,050
9	Bán liền kề thửa 43, TBĐ 48	Hưng Chiến	ODT	0,050
10	Bán liền kề thửa 44, TBĐ 49	Hưng Chiến	ODT	0,050
E	<b>CÔNG TRÌNH DỰ AN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT (1KV)</b>			<b>1,30</b>
1	Lò gạch Thanh Lương ( hộ Nguyễn Văn Chấn)	Thanh Lương	SKC	1,30

Như vậy, trong KHSDĐ năm 2021 toàn thị xã có 152 công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó:

- 70 công trình, dự án phải thu hồi đất với diện tích 453,34 ha (trong đó: 53 công trình đăng ký mới và 17 công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020). Tất cả các công trình năm trong Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước.

- 25 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 185,02 ha (trong đó: 12 công trình đăng ký mới và 13 công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch SĐĐ 2020).

- 15 dự án đấu giá đất với diện tích là 35,91 ha và 10 dự án giao đất nhỏ hẹp với diện tích là 0,23 ha

- Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân ở 04 phường và 2 xã là 17,16 ha. Trong đó: chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở là 15,21 ha; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,72 ha; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ nghiệp là 0 ha.

**3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm 2020, nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành và các xã, phường trong năm 2021, các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã được tổng hợp và cân đối như sau:

Bảng 7: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long

STT	Chỉ tiêu	Mã	HT 2020		KH 2021		Chênh lệch (8)=(6)-(4)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.041,07</b>	<b>87,35</b>	<b>10.607,45</b>	<b>83,92</b>	<b>-433,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	2,48	313,01	2,48	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	86,00	0,68	86,00	0,68	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,56	0,94	117,81	0,93	-0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.502,31	83,08	10.033,66	79,38	-468,65
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	21,21	0,17	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,97	0,68	121,76	0,96	35,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.592,48</b>	<b>12,60</b>	<b>2.026,09</b>	<b>16,03</b>	<b>433,61</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	21,40	0,17	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	3,28	0,03	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	4,23	0,03	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,60	0,61	152,60	1,21	75,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,07	0,13	17,21	0,14	1,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,05	0,23	30,16	0,24	1,11
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	712,31	5,64	813,36	6,43	101,05
	- Đất giao thông	DGT	648,29	5,13	705,29	5,58	57,00
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	20,01	0,16	20,01
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	0,04	11,80	0,09	6,33
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,51	0,00	-
	- Đất văn hóa	DVH	6,10	0,05	9,84	0,08	3,75
	- Đất y tế	DYT	4,17	0,03	4,17	0,03	0,00
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	40,51	0,32	48,35	0,38	7,84
	- Đất thể dục thể thao	DTT	4,29	0,03	10,42	0,08	6,12
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	2,96	0,02	2,96	0,02	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,78	0,01	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	0,20	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,04	1,39	223,15	1,77	47,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	198,31	1,57	295,61	2,34	97,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	14,37	0,11	4,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,00	0,53	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,24	0,15	19,30	0,15	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	0,35	34,91	0,28	-9,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	18,64	0,15	18,64	0,15	0,00

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

	gồm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	9,81	0,08	4,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02	7,96	0,06	4,87
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,86	0,01	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	197,76	1,56	0,00
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	48,86	0,39	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,10	0,04	111,11	0,88	106,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06	7,13	0,06	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	4.160,78	32,92	4.160,78	32,92	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**a) Đất nông nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 10.607,45 ha, giảm 433,61 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	686,32	ha	4. Phường Phú Thịnh	274,46	ha
2. Phường Hưng Chiến	1.923,56	ha	5. Xã Thanh Lương	4.690,97	ha
3. Phường Phú Đức	242,31	ha	6. Xã Thanh Phú	2.789,84	ha

**Trong đó:**

- **Đất trồng lúa:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 313,01 ha, bằng với hiện trạng; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	24,68	ha	4. Phường Phú Thịnh	23,75	ha
2. Phường Hưng Chiến	53,02	ha	5. Xã Thanh Lương	92,02	ha
3. Phường Phú Đức	33,98	ha	6. Xã Thanh Phú	85,56	ha

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 117,81 ha, giảm 0,75 ha; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	14,86	ha	4. Phường Phú Thịnh	3,82	ha
2. Phường Hưng Chiến	23,40	ha	5. Xã Thanh Lương	59,02	ha
3. Phường Phú Đức	5,07	ha	6. Xã Thanh Phú	11,63	ha

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 10.033,66 ha, giảm 966,24 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	645,90	ha	4. Phường Phú Thịnh	246,60	ha
2. Phường Hưng Chiến	1.842,18	ha	5. Xã Thanh Lương	4.408,97	ha
3. Phường Phú Đức	203,12	ha	6. Xã Thanh Phú	2.686,89	ha

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 21,21 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,87	ha	4. Phường Phú Thịnh	0,29	ha
2. Phường Hưng Chiến	4,96	ha	5. Xã Thanh Lương	9,36	ha
3. Phường Phú Đức	0,14	ha	6. Xã Thanh Phú	5,59	ha

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 121,76 ha, tăng 35,79 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	121,60 ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	0,16 ha

**b) Đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 2.026,09 ha, tăng 433,61 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	187,67 ha	4. Phường Phú Thịnh	112,57 ha
2. Phường Hưng Chiến	564,12 ha	5. Xã Thanh Lương	567,91 ha
3. Phường Phú Đức	162,64 ha	6. Xã Thanh Phú	431,18 ha

**Trong đó:**

- **Đất quốc phòng:** Tổng diện tích theo KH năm 2021 là 21,40 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	7,27 ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	11,30 ha
3. Phường Phú Đức	2,83 ha	6. Xã Thanh Phú	- ha

- **Đất an ninh:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 3,28 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,17 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,20 ha
2. Phường Hưng Chiến	2,70 ha	5. Xã Thanh Lương	0,00 ha
3. Phường Phú Đức	0,21 ha	6. Xã Thanh Phú	0,00 ha

- **Đất khu công nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 4,23 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	0,00 ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	0,20 ha
3. Phường Phú Đức	4,03 ha	6. Xã Thanh Phú	0,00 ha

- **Đất cụm công nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 152,60 ha, tăng 75,00 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	77,60 ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	75,00 ha

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 17,21 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	1,23 ha	4. Phường Phú Thịnh	1,51 ha
2. Phường Hưng Chiến	9,57 ha	5. Xã Thanh Lương	1,85 ha
3. Phường Phú Đức	0,93 ha	6. Xã Thanh Phú	2,12 ha

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 30,16 ha, giảm 7,11 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	1,42 ha	4. Phường Phú Thịnh	1,08 ha
2. Phường Hưng Chiến	11,84 ha	5. Xã Thanh Lương	12,59 ha
3. Phường Phú Đức	0,47 ha	6. Xã Thanh Phú	2,76 ha

- *Đất phát triển hạ tầng*: Tổng diện tích theo kế hoạch trong năm 2021 là 813,36 ha, tăng 101,05 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	97,57 ha	4. Phường Phú Thịnh	53,45 ha
2. Phường Hưng Chiến	222,78 ha	5. Xã Thanh Lương	196,99 ha
3. Phường Phú Đức	55,25 ha	6. Xã Thanh Phú	187,32 ha

+ *Đất giao thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 705,29ha, tăng 57,00 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	79,00 ha	4. Phường Phú Thịnh	41,47 ha
2. Phường Hưng Chiến	195,16 ha	5. Xã Thanh Lương	178,43 ha
3. Phường Phú Đức	38,44 ha	6. Xã Thanh Phú	172,80 ha

+ *Đất thủy lợi*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 20,01 ha, tăng 20,01 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	7,55 ha	4. Phường Phú Thịnh	8,00 ha
2. Phường Hưng Chiến	4,45 ha	5. Xã Thanh Lương	0,00 ha
3. Phường Phú Đức	0,01 ha	6. Xã Thanh Phú	0,00 ha

+ *Đất công trình năng lượng*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 11,80 ha, tăng 6,33 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	0,02 ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	10,71 ha
3. Phường Phú Đức	0,02 ha	6. Xã Thanh Phú	1,05 ha

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 0,51 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,36 ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	0,04 ha	5. Xã Thanh Lương	0,06 ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	0,05 ha

+ *Đất XD cơ sở văn hóa*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 9,84 ha, tăng 3,75 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	2,80 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,69 ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	- ha
3. Phường Phú Đức	5,96 ha	6. Xã Thanh Phú	0,40 ha

+ *Đất XD cơ sở y tế*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 4,17 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	2,08 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,11 ha
2. Phường Hưng Chiến	0,06 ha	5. Xã Thanh Lương	0,33 ha

3. Phường Phú Đức 1,33 ha 6. Xã Thanh Phú 0,26 ha

+ *Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 48,35 ha, tăng 7,84 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	4,18 ha	4. Phường Phú Thịnh	3,16 ha
2. Phường Hưng Chiến	22,15 ha	5. Xã Thanh Lương	7,09 ha
3. Phường Phú Đức	7,88 ha	6. Xã Thanh Phú	3,89 ha

+ *Đất XD cơ sở thể dục thể thao*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 10,42 ha, tăng 6,12 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	0,92 ha	5. Xã Thanh Lương	- ha
3. Phường Phú Đức	1,62 ha	6. Xã Thanh Phú	7,89 ha

+ *Đất chợ*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 2,96 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	1,60 ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	0,38 ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	0,98 ha

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 0,78 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020; được bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,55 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,23 ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	- ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	- ha

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 0,20 ha, giữ nguyên so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	- ha	4. Phường Phú Thịnh	- ha
2. Phường Hưng Chiến	- ha	5. Xã Thanh Lương	0,20 ha
3. Phường Phú Đức	- ha	6. Xã Thanh Phú	- ha

- *Đất ở tại nông thôn*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 223,15 ha, tăng 47,11 ha so với năm 2020; được phân bổ trên địa bàn 02 xã như sau: Thanh Lương 133,39 ha và Thanh Phú 89,76 ha. (Chi tiết danh sách hộ gia đình-cá nhân đăng ký chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn trong phụ lục 1)

- *Đất ở tại đô thị*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 295,61 ha, tăng 97,30 ha so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	64,09 ha	3. Phường Phú Đức	37,21 ha
2. Phường Hưng Chiến	146,54 ha	4. Phường Phú Thịnh	47,77 ha

(Chi tiết danh sách hộ gia đình-cá nhân đăng ký chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị trong phụ lục 1)

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 14,37 ha, tăng 4,91 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,80 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,73 ha
2. Phường Hưng Chiến	9,02 ha	5. Xã Thanh Lương	0,29 ha

3. Phường Phú Đức 3,02 ha 6. Xã Thanh Phú 0,51 ha

- *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 0,53 ha, giữ nguyên so với năm 2020; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 0,16 ha 2. Phường Hưng Chiến 0,37 ha

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Tổng diện tích theo kế hoạch trong năm 2021 là 19,30 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 1,10 ha 4. Phường Phú Thịnh 0,44 ha

2. Phường Hưng Chiến 13,22 ha 5. Xã Thanh Lương 1,18 ha

3. Phường Phú Đức 0,29 ha 6. Xã Thanh Phú 3,07 ha

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 34,91 ha, giảm 9,78 ha so với hiện trạng năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 0,00 ha 4. Phường Phú Thịnh 0,06 ha

2. Phường Hưng Chiến 8,92 ha 5. Xã Thanh Lương 21,78 ha

3. Phường Phú Đức 1,53 ha 6. Xã Thanh Phú 2,62 ha

- *Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 18,64 ha, giữ nguyên so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 2,32 ha 4. Phường Phú Thịnh 0,00 ha

2. Phường Hưng Chiến 0,00 ha 5. Xã Thanh Lương 15,32 ha

3. Phường Phú Đức 0,00 ha 6. Xã Thanh Phú 0,99 ha

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 9,81 ha, tăng 4,81 ha so với năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 4,18 ha 4. Phường Phú Thịnh 0,20 ha

2. Phường Hưng Chiến 0,55 ha 5. Xã Thanh Lương 2,29 ha

3. Phường Phú Đức 1,16 ha 6. Xã Thanh Phú 1,44 ha

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 7,96 ha, giữ nguyên so với năm 2020; được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc - ha 4. Phường Phú Thịnh 0,00 ha

2. Phường Hưng Chiến 7,74 ha 5. Xã Thanh Lương 0,00 ha

3. Phường Phú Đức 0,22 ha 6. Xã Thanh Phú 0,00 ha

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 0,86 ha, giữ nguyên so với năm 2020; phân bổ đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc 0,02 ha 4. Phường Phú Thịnh 0,43 ha

2. Phường Hưng Chiến 0,10 ha 5. Xã Thanh Lương - ha

3. Phường Phú Đức 0,08 ha 6. Xã Thanh Phú 0,23 ha

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 197,76 ha, giữ nguyên như năm 2020; phân bổ đến từng đơn vị HC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	6,14 ha	4. Phường Phú Thịnh	6,29 ha
2. Phường Hưng Chiến	10,79 ha	5. Xã Thanh Lương	92,73 ha
3. Phường Phú Đức	16,46 ha	6. Xã Thanh Phú	65,36 ha

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 48,86 ha, giữ nguyên so với năm 2020; toàn bộ diện tích phân bố trên phường Hưng Chiến.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Tổng diện tích theo kế hoạch năm 2021 là 111,11 ha, tăng 106,01 ha so với năm 2020; phân bố đến từng ĐVHC cấp xã như sau:

1. Phường An Lộc	0,65 ha	4. Phường Phú Thịnh	0,18 ha
2. Phường Hưng Chiến	71,12 ha	5. Xã Thanh Lương	0,20 ha
3. Phường Phú Đức	38,96 ha	6. Xã Thanh Phú	13,00 ha

c) **Đất chưa sử dụng:** Năm 2020, thị xã Bình Long còn 7,13 ha đất chưa sử dụng; trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với năm 2020; toàn bộ diện tích phân bố trên phường Phú Thịnh.

d) **Đất đô thị:** Tổng diện tích đất đô thị theo kế hoạch năm 2021 là 4.160,78 ha, giữ nguyên như năm 2020. Đây là tổng diện tích tự nhiên của 04 phường hiện nay.

### 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai như sau:

Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2021

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>433,61</b>
	<i>Trong đó:</i>		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	432,86
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,79</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	35,79
3	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,97</b>
	<i>Trong đó:</i>		
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,97

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2021 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013) trên địa bàn thị xã Bình Long như sau:

Bảng 9: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2021

ST	Chi tiêu	Mã	Tổng diện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
----	----------	----	-----------	--

T			tích (ha)	P.An Lộc	P.Hung Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Tha nh Lương	X.Tha nh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>297,00</b>	<b>16,70</b>	<b>128,11</b>	<b>45,30</b>	<b>19,10</b>	<b>5,97</b>	<b>81,82</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>295,46</b>	<b>16,09</b>	<b>127,46</b>	<b>45,19</b>	<b>19,08</b>	<b>5,82</b>	<b>81,82</b>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70	0,20	-	-	-	0,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,76	15,89	127,46	45,19	19,08	5,32	81,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,54</b>	<b>0,61</b>	<b>0,65</b>	<b>0,11</b>	<b>0,02</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	-	0,10	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15	-	-	-	-	0,15	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,29	0,61	0,55	0,11	0,02	-	-

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2021, thị xã Bình Long chưa kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của thị xã Bình Long được trình bày trong Biểu 10/CH trong phần Bảng biểu và Phụ lục

### 3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2021

#### 3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn từ năm 2015 đến năm

2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Giá đất của một số công trình, dự án trên địa bàn thị xã Bình Long.

### **3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a) Dự kiến các khoản thu:

Các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng theo diện tích chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch, định mức hiện hành, giá cả thị trường tại thời điểm hiện tại.

Tổng thu từ các khoản giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 841,783 tỷ đồng, trong đó thu từ:

- Chuyển 97,30 ha đất cây lâu năm sang đất ở đô thị, thu 778,389 tỷ đồng.
- Chuyển 47,11 ha đất CLN sang ONT thu 61,245 tỷ đồng.
- Chuyển 1,14 ha CLN sang TMD thu 1,184 tỷ đồng.
- Chuyển 1,1 ha CLN sang SKC thu 0,866 tỷ đồng.
- Đấu giá sử dụng đất thu 100 tỷ đồng

b) Dự kiến các khoản chi: 133.028 triệu đồng

Chi hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất được tính theo diện tích thu hồi, hiện trạng SDD; đơn giá các loại đất, chính sách hỗ trợ, bồi thường và giá cả thị trường hiện hành.

Tổng chi hỗ trợ 350,926 tỷ đồng từ ngân sách, trong đó:

- \* Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp 106,301 tỷ đồng.
- \* Chi bồi thường đất phi nông nghiệp là 10,515 tỷ đồng.
- \* Chi hỗ trợ bồi thường, GPMB là 16,212 tỷ đồng

c) Cân đối thu - chi: 708,755 tỷ đồng.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp về chính sách**

- Có chính sách ưu đãi đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

- Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có SDD.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất v.v...

### **4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám

sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc SDD đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của thị xã. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ SX mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

#### **4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật**

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

#### **4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch SDD nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của thị xã;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để

tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã.

#### **4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng**

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi xây dựng bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

#### **4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện dự án cho Phòng Tài nguyên và Môi trường. Giao phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện giám sát theo định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng 1 lần để báo cáo UBND thị xã.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn thị xã; kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2020, kế hoạch đầu tư công của thị xã và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong năm 2021. Vì vậy, kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bình Long đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đồng thời thỏa mãn đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà thị xã đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, đất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng bù lại thị xã sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Đã xem xét đưa vào kế hoạch những công trình, dự án có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2021. Đất công nghiệp được bố trí tập trung ở những vị trí thuận lợi; các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động kinh doanh, mua sắm ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao... trên cơ sở đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### 2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của thị xã một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND thị xã Bình Long có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ năm 2021 để UBND thị xã có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ năm 2021, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thị xã.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

# **PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC**

## BẢNG BIỂU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)

<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long
02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long
06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long
07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long
08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thị xã Bình Long
09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 của thị xã Bình Long (TX. Bình Long không còn đất CSD nên không có biểu này)
10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của thị xã Bình Long
13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long
<b>Ký hiệu phụ lục</b>	<b>Tên phụ lục</b>
Phụ lục 1	DANH MỤC HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021

**BIỂU 01/CH**  
**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA TX. BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					P.An Lộc	P.Hưng Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	<b>873,99</b>	<b>2.487,68</b>	<b>404,95</b>	<b>394,16</b>	<b>5.258,87</b>	<b>3.221,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.041,07</b>	<b>87,35</b>	<b>708,87</b>	<b>2.114,89</b>	<b>287,91</b>	<b>309,36</b>	<b>4.745,14</b>	<b>2.874,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	2,48	24,68	53,02	33,98	23,75	92,02	85,56
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	86,00	0,68	8,14	-	-	-	38,00	39,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,56	0,94	15,06	23,40	5,07	3,82	59,57	11,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.502,31	83,08	668,26	2.033,51	248,71	281,50	4.498,39	2.771,95
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,97	0,68	-	-	-	-	85,81	0,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.592,48</b>	<b>12,60</b>	<b>165,12</b>	<b>372,79</b>	<b>117,05</b>	<b>77,67</b>	<b>513,73</b>	<b>346,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	7,27	-	2,83	-	11,30	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	-	-	4,03	-	0,20	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,60	0,61	-	-	-	-	77,60	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,07	0,13	1,23	9,57	0,93	1,51	0,89	1,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,05	0,23	1,32	12,28	0,47	0,98	11,29	2,71
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	712,31	5,64	80,28	174,34	55,55	38,64	189,43	174,07
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,55	-	-	0,21	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	-	-	-	-	0,20	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,04	1,39	-	-	-	-	89,23	86,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	198,31	1,57	60,29	79,79	31,11	27,12	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	0,62	4,29	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,00	0,16	0,37	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,24	0,15	1,10	13,22	0,29	0,44	1,18	3,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	0,35	2,66	8,92	1,53	0,74	21,78	9,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,64	0,15	2,32	-	-	-	15,32	0,99
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	0,33	0,53	0,22	0,20	2,29	1,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02	-	2,87	0,22	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43	-	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	6,14	10,79	16,46	6,29	92,73	65,36
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	-	48,86	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,10	0,04	0,65	4,16	0,11	0,18	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,13</b>	<b>0,06</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.160,78</b>	<b>32,92</b>	<b>873,99</b>	<b>2.487,68</b>	<b>404,95</b>	<b>394,16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BIỂU 02/CH**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA TX.BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.616,61</b>	<b>12.640,67</b>	<b>24,06</b>	<b>100,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.473,87</b>	<b>11.041,07</b>	<b>1567,20</b>	<b>116,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	313,01	0,00	100,00
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	86,00	86,00	0,00	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,70	118,56	51,86	177,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.871,07	10.502,31	1631,24	118,39
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,13	21,21	0,08	100,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	201,96	85,97	-115,99	42,57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.142,74</b>	<b>1.592,48</b>	<b>-1550,27</b>	<b>50,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,80	21,40	-201,40	9,61
2.2	Đất an ninh	CAN	6,02	3,28	-2,74	54,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,78	4,23	-52,55	7,45
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	77,60	-12,40	86,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,40	16,07	-12,33	56,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,87	29,05	-105,82	21,54
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.077,38	712,31	-365,07	66,12
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,33	0,76	-2,57	22,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	10,20	0,20	-10,00	1,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	195,00	176,04	-18,96	90,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,00	198,31	-35,69	84,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,77	9,46	-53,31	15,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,53	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,93	19,24	2,31	113,64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà h	NTD	38,02	44,69	6,67	117,54
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,70	18,64	-8,06	69,81
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,80	5,00	-7,80	39,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,25	3,09	-4,16	42,62
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,14	0,86	-3,28	20,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,53	197,76	6,23	103,25
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	35,78	48,86	13,08	136,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	687,52	5,10	-682,42	0,74
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>7,13</b>	<b>7,13</b>	<b>-</b>

**BIỂU 06/CH**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA TX. BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					P.An Lộc	P.Hung Chiến	P.Phú Đrè	P.Phú Thịnh	X.Thanh Luong	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>####</b>	<b>873,99</b>	<b>2.487,68</b>	<b>404,95</b>	<b>394,16</b>	<b>5.258,87</b>	<b>3.221,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.607,45</b>	<b>83,92</b>	<b>686,32</b>	<b>1.923,56</b>	<b>242,31</b>	<b>274,46</b>	<b>4.690,97</b>	<b>2.789,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	2,48	24,68	53,02	33,98	23,75	92,02	85,56
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	86,00	0,68	8,14	-	-	-	38,00	39,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,81	0,93	14,86	23,40	5,07	3,82	59,02	11,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.033,66	79,38	645,90	1.842,18	203,12	246,60	4.408,97	2.686,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,76	0,96	-	-	-	-	121,60	0,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.026,09</b>	<b>16,03</b>	<b>187,67</b>	<b>564,12</b>	<b>162,64</b>	<b>112,57</b>	<b>567,91</b>	<b>431,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	7,27	-	2,83	-	11,30	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	-	-	4,03	-	0,20	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,60	1,21	-	-	-	-	77,60	75,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,21	0,14	1,23	9,57	0,93	1,51	1,85	2,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,16	0,24	1,42	11,84	0,47	1,08	12,59	2,76
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	813,36	6,43	97,57	222,78	55,25	53,45	196,99	187,32
	- Đất giao thông	DGT	705,29	5,58	79,00	195,16	38,44	41,47	178,43	172,80
	- Đất thủy lợi	DTL	20,01	0,16	7,55	4,45	0,01	8,00	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	11,80	0,09	-	-	0,02	0,02	10,71	1,05
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,36	0,04	-	-	0,06	0,05
	- Đất văn hóa	DVH	9,84	0,08	2,80	-	5,96	0,69	-	0,40
	- Đất y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	48,35	0,38	4,18	22,15	7,88	3,16	7,09	3,89
	- Đất thể dục thể thao	DTT	10,42	0,08	-	0,92	1,62	-	-	7,89
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	2,96	0,02	1,60	-	-	-	0,38	0,98
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,78	0,01	0,55	-	-	0,23	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	-	-	-	-	0,20	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,15	1,77	-	-	-	-	133,39	89,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	295,61	2,34	64,09	146,54	37,21	47,77	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	0,11	0,80	9,02	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,00	0,16	0,37	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,30	0,15	1,10	13,22	0,29	0,44	1,18	3,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,91	0,28	0,00	8,92	1,53	0,06	21,78	2,62

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					P.An Lộc	P.Hung Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,64	0,15	2,32	-	-	-	15,32	0,99
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,81	0,08	4,18	0,55	1,16	0,20	2,29	1,44
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,96	0,06	-	7,74	0,22	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43	-	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	6,14	10,79	16,46	6,29	92,73	65,36
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	-	48,86	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111,11	0,88	0,65	71,12	38,96	0,18	0,20	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06	-	-	-	7,13	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	4.160,78	32,92	873,99	2.487,68	404,95	394,16	-	-

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA TX. BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				P.An Lộc	P.Hung Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>433,61</b>	<b>22,56</b>	<b>191,33</b>	<b>45,59</b>	<b>34,90</b>	<b>54,18</b>	<b>85,06</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,75	0,20	-	-	-	0,55	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	432,86	22,36	191,33	45,59	34,90	53,63	85,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,79</b>	-	-	-	-	<b>35,79</b>	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	CLN/HNK	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	35,79	-	-	-	-	35,79	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRC(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRC(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRC(a)	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,97</b>	-	<b>0,66</b>	<b>0,31</b>	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất khu công nghiệp chuyển sang đất trụ sở cơ quan	SKK/TSC	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất ở chuyển sang đất thương mại dịch vụ	OCT/TMD	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,97	-	0,66	0,31	-	-	-

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA TX. BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				P.An Lộc	P.Hung Chiến	P.Phú Đước	P.Phú Thỉnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>297,00</b>	<b>16,70</b>	<b>128,11</b>	<b>45,30</b>	<b>19,10</b>	<b>5,97</b>	<b>81,82</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>295,46</b>	<b>16,09</b>	<b>127,46</b>	<b>45,19</b>	<b>19,08</b>	<b>5,82</b>	<b>81,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70	0,20	-	-	-	0,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,76	15,89	127,46	45,19	19,08	5,32	81,82
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,54</b>	<b>0,61</b>	<b>0,65</b>	<b>0,11</b>	<b>0,02</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	-	0,10	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15	-	-	-	-	0,15	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,29	0,61	0,55	0,11	0,02	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				P.An Lộc	P.Hưng Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2021 CỦA  
THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2020	Thực hiện năm 2021 (ha)	Tnu hồi năm 2021 (ha)	Chuyển mục đích năm 2021 (ha)	Loại đất thu hồi/chuyển mục đích				Căn cứ pháp lý	Năm đăng ký
							Đất nông nghiệp	HNK (10)	CLN (11)	Đất phi nông nghiệp (12)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>			486,44	297,00	182,17	477,28	0,75	476,53	6,17		
				75,00	75,00	75,00	75,00	0,75	476,53	6,17		
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	SKN	75,00	75,00	75,00	75,00		75,00		NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; QĐ 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	Đang trình NQ thu hồi giữa năm 2020
				0,40	0,40	0,40	0,40		0,40		Nghị quyết 133/NQ - HĐND ngày 22/10/2020 của HĐND thị xã Bình Long ; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước Thông báo KL số 81-TB/TU ngày 23/2/2021 của ban thường vụ Thị ủy Bình Long (Phiên thứ 15, ngày 8/2/2021)	2021
1	Trường THPT Bình Long	Hưng Chiến	DGD	9,00	9,00	9,00	9,00		9,00		NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2018
2	Xin đất xây dựng trường tiểu học Thanh Bình ( Kp Xa cam II).	Hưng Chiến	DGD	1,20	1,20	1,20	1,20		1,20		NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
				2,00	2,00	2,00	2,00		2,00		NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 425-TB/KL ngày 07/5/2018 của Thường trực Tỉnh ủy; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2018

2	Xây dựng đường bờ kè cấp suối từ đường Bà Triệu đến khu mỏ đá Phú Lạc	Phú Thịnh	DGT	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70								NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 425-TB/KL ngày 07/5/2018 của Thường trực Tỉnh ủy	2018
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hòn Quan)	Phú Thịnh, Thanh Phú	DGT	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	5,50	4,10	4,10	5,50				NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; KL 292-KL/TU ngày 04/5/2019 của Tỉnh ủy Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2020
5	Đất Cty cao su giao về địa phương để thực hiện kết nối khu dân cư	An Lộc, Hưng Chiến	DGT	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00		15,00	15,00	15,00				NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; CV 352-KL/TU ngày 30/9/2019 của Tỉnh ủy Bình Phước	2020
6	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân từ tổ 1 đến tổ 4 thuộc KP. Đông Phát (giáp ranh xã Thanh Bình, Hòn Quan)	Hưng Chiến	DGT	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27		2,27	2,27	2,27				NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; CV 664-CV/TU ngày 24/5/2019 của Thị ủy bình Long; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2020
7	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến hàng tải Xi măng Bình Phước	Thanh Lương	DGT	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,10	0,33	0,33	0,10				01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; Công văn 2355/HTL-QLĐA ngày 18/11/2019 của Công ty Xi măng Hà Tiên 1; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	Đang trình NQ thu hồi giữa năm 2020
8	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	Thanh Lương	DGT	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50		0,25	0,25	0,05				Căn cứ công văn 3451/UBND-KT ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước; Tờ trình số 54/UBND-TT ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	Đang trình NQ thu hồi giữa năm 2020
9	Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước	xã Thanh Lương	DGT(1)+ CLN(0,34)	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34		1,34	1,34	1,00				Căn cứ Công văn số 1341/UB-KSX ngày 30 tháng 6 năm 2004 điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt băng tải công ty xi măng Hà Tiên 1; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021

10	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản (đoạn từ trường chuyên di Hớn Quán)	P. Hưng Chiên, thị xã Bình Long	DGT	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
16	Đường Trần Phú nối dài	An Lộc	DGT	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	Nghị quyết 22/2020/NQ- HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh BP; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
17	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	xã Thanh Phú	DGT	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
18	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
19	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
20	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
21	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bè, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
22	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bung, xã Thanh Phú (Lô 2019NTQL)	xã Thanh Phú	DGT	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2021
<b>TỔNG CỘNG</b>													15,51	15,51	
1	Xây dựng thoát nước 1,6 m, thửa số 23, tờ số 51	Phú Đức	DTL	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; QĐ 329/QĐ-UBND ngày 12/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2018

3	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Phường Hưng Chiến	DTL	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn 748/ BQLDA - KHTH ngày 30/9/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước 07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2021
4	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	phường An Lộc, phường Hưng Chiến	DTL	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	Căn cứ Quyết định 1160/QĐ - UBND ngày 03/6/2016/07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2021
5	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối số 9, 10 khu phố Xa Cam II	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DTL	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	Công văn số 2137/UBND-KT ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Bình Long Về việc thuận chủ trương nạo vét khơi thông dòng chảy suối số 9, 10 khu phố Xa Cam II; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2021
6	Nạo vét suối Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	DTL	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	Công văn số 950/UBND - KT ngày 17/6/2019 của UBND thị xã Bình Long về việc giải quyết nội dung kiến nghị của UBND phường Phú Thịnh; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2021
7	Mương 2m từ AL.T22 đến giáp ranh phường Hưng Chiến( Phú Tân)	phường An Lộc,	DTL	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
8	Mương 2m từ đường AL.T1 đến suối qua thửa số 76	phường An Lộc	DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
9	Mương 2m từ đường AL.T1 ngang qua đường AL.T5 đến giáp mương hiện hữu (đội Đò Long) từ bản đồ số 15	phường An Lộc	DTL	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021

10	Mương nước từ đường ALT11 đến suối giáp ranh khu phố An Bình-Phú Trung	phường An Lộc DTL	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
11	Mương 2m từ đường ALT 1 đến suối qua thửa đất số 428 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 12	phường An Lộc DTL	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
12	Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa đất số 76 và thửa đất số 268 tờ bản đồ số 14	phường An Lộc DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
13	Mương 2m từ đường đất (khu đất kho An Lạc) đến điểm đầu từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 18 đến hệ thống mương thoát nước đường Đoàn Thị Điểm qua thửa đất số 3 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 200	phường An Lộc DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
14	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 27,29,31,32,38 tờ số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lạc	phường An Lộc DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Thường trực Thị ủy Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
15	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 43,54 tờ- số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lạc	phường An Lộc DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
16	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối	phường An Lộc DTL	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
17	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối qua thửa đất số 12,15 tờ 21	phường An Lộc DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2021

18	Mương 3m từ đường ALT16 đến suối qua thửa đất số 222 tờ 21	phường An Lộc DTL	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
19	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	phường An Lộc DTL	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
20	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	phường An Lộc DTL	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
21	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	phường An Lộc DTL	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
22	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	phường An Lộc DTL	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
<b>XUẤT BẢN BẢN ĐỒ (05-C1-D4)</b>														
1	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long	Thành Phố, Thanh Lương	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước	2019
<b>BẢN ĐỒ CHỈ DẪN (05-C1-D4)</b>														
1	Thu hồi lô đất của ông Nguyễn Đình Ân - khu dân cư Trường Quốc Quang để giữ lại cây me Tái thuộc Di tích lịch sử trường Quốc Quang	Phù Thịnh	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 54/UBND-TT ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; Thông báo 1841/TB-UBND ngày 07/11/2019 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HEND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	Đang trình NQ thu hồi giữa năm 2020
<b>XUẤT BẢN BẢN ĐỒ (05-C1-D4)</b>														

1	KDC phía Tây thị xã Bình Long	Hưng Chiến, An Lộc	ODT	8,23	8,23	8,23	8,23	8,23	8,23											NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2018
2	Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo, phía Đông TX	Phù Thịnh, Phù Đức	ODT	5,51	5,51	5,51	5,51	5,51	5,51											NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực Thị ủy	2018
3																				QB 159/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước - Công văn số 939/UBND-ĐK ngày 10/4/2020; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2021
4	Sắp xếp, bố trí các khu dân cư trên đất cao su đã giao địa phương.	Phù Đức, Phù Thịnh	ODT	4,67	4,67	4,67	4,67	4,67	4,67											NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; QB 2072/QĐ-UBND ngày 11/5/2013 của UBND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2018
5	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	phường Hưng Chiến	ODT	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50											Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Bình Long về việc quy hoạch chi tiết điều chỉnh xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC hồ sa cát phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long.; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
<b>XII. Đất đai, nông nghiệp (ĐTC, ĐA)</b>																					
1	Đất trụ sở Công an phường (thửa số 808, tờ bản đồ 23)	An Lộc	TSC	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18											Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc 07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
<b>XIII. Đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp (ĐTC)</b>																					
1	Trung tâm học tập cộng đồng(DGD)	phường An Lộc	DSH	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00											Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021

2	XD cơ sở văn hóa khu phố Bình An	phường An Lộc DSH	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
3	Đất trụ sở khu phố Bình An (DGD)	phường An Lộc DSH	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
4	Đất trụ sở ấp Sóc Du	phường An Lộc DSH	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
5	Đất trụ sở khu phố An Bình	phường An Lộc DSH	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
6	Đất trụ sở khu phố Phú Sơn (thuộc tờ bản đồ số 07)	phường An Lộc DSH	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
7	Đất trụ sở khu phố Phú Cường (thuộc tờ bản đồ số 05)	phường An Lộc DSH	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
8	Đất trụ sở khu phố Phú An (thuộc tờ bản đồ số 23)	phường An Lộc DSH	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021
9	Đất trụ sở khu phố Bình Tân (thuộc tờ bản đồ số 23)	phường An Lộc DSH	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của UBND phường An Lộc	2021

10	Đất trụ sở khu phố Phú Bình	phường An Lộc DSH	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
11	Đất trụ sở khu phố Phú Trung	phường An Lộc DSH	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
12	Đất trụ sở khu phố Phú Tân	phường An Lộc DSH	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	Tờ trình số 72/TT-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
14	Trụ sở khu phố Phú Hòa II(ODT)	Phú Đức DSH	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
15	Trụ sở khu phố Phú Nghĩa(ODT)	Phú Đức DSH	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
16	Trụ sở khu phố Phú Trọng	Phú Đức DSH	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
17	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức DSH	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
18	Trụ sở khu phố Phú Lộc	Phú Đức DSH	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	0,63	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
19	Xin đất làm nhà văn hóa KP Bình Tây	Hưng Chiến DSH	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của	2021
XV	Đất trụ sở khu phố Phú Lạc(ODT)		102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43	102,43		
1	Khu đô thị mới Nam An Lộc (Tập đoàn CNCSS Việt Nam giao về)	Phú Đức, Hưng Chiến PNK	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; QĐ 329/QĐ-UBND ngày 12/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước; TB 81-TB/KL ngày 8/2/2021 của Thường trực	2018

2	Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương	Phường Hưng Chiên	PNK	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	8,07	2021
XVII Đất cây ăn quả (01.C1.DA)														
1	Dự án vùng đệm Nhà máy XM Bình Phước	Thanh Lương	CLN	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2018
XVIII Đất trồng cây lâu năm (02.C1.DA)														
1	Cửa hàng xăng dầu Quỳnh Trung	Thanh Phú	TMD	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	2020
2	Cửa hàng xăng dầu Thanh Phú	Thanh Phú	TMD	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	2020
3	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	Thanh Lương	TMD	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	2019
XIX Đất trồng cây hàng năm khác (02.C2.DA)														
1	Xây dựng công viên văn hóa (Nghĩa địa Phun Mả)	An Lộc	DVH	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2,66	2021
2	Công viên văn hóa - IDTT ( KP. Phú Thuận)	Phú Thịnh	DVH	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	2021
XX Đất xây dựng trụ sở cơ quan (01.C1.DA)														
1	Trường mầm non Tư thực Khai Tâm	Phú Thịnh	DGD	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	2020
XXI Đất xây dựng cơ sở khác (01.C2.DA)														
1	Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú	An Lộc	DIL	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	2020
XXII Đất kho bãi (01.C3.DA)														
1	Khu Trung tâm hành chính Thị xã dự kiến - CMP theo cơ cấu SDD: + Đất trung tâm hành chính + Đất ở + Đất phát triển nông hợp	Hưng Chiên Hưng Chiên Hưng Chiên Hưng Chiên	TSC+ODT +DGT+DK V+PNK TSC ODT PNK	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	42,70	2021



STT	Khu vực huyện mục đích HKGD		17,16	16,93	0,05	16,88												
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở		15,21	15,21	0,0500	15,16												
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	An Lộc	1,87	1,87		1,87												2021
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	4,73	4,73		4,73												2021
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đê	Phú Đê	0,58	0,58		0,58												2021
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	0,64	0,64		0,64												2021
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Lương	Thanh Lương	4,53	4,53	0,0500	4,48												2021
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Phú	Thanh Phú	2,87	2,87		2,87												2021
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1,72	1,72		1,72												
-	CMD sang đất CSSX phi nông nghiệp trên địa bàn các phường	An Lộc, Hưng Chiến, Phú Thịnh	0,37	0,37		0,37												2021
-	CMD sang đất CSSX phi nông nghiệp trên địa bàn xã	Thanh Phú, Thanh Lương	1,35	1,35		1,35												2021
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	An Lộc																2021
1	Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xã Cam II	Hưng Chiến	0,16	0,16		0,16												2017
2	Đầu giá 02 lộ đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đê	0,02															2018
3	Khu chợ Thanh Phú	Thanh Phú	0,80															2019
4	Dự án khu trung tâm hành chính tại xã	Hưng Chiến	12,90	12,90		12,90												2020





**Phụ lục 1: DANH MỤC HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021**

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Xuyên	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 128	
2	Vũ Đức Ân	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 722	
3	Hoàng Thị Cúc	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 365	
4	Vũ Thị Tân	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 57	
5	Nguyễn Văn Việt	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 263	
6	Nguyễn Thị Sang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 378	
7	Nguyễn Văn Long	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 378	
8	Nguyễn Thị Hằng	120	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 692	
9	Nguyễn Lương Thọ	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 249	
10	Bùi Văn Mai	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 70	
11	Nguyễn Duy Bình	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 730	
12	Trần Thị Quỳnh Hoa	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 137	
13	Nguyễn Văn Chinh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 98	
14	Phạm Thanh Hương	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 166	
15	Lê Thị Thủy	250	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 952	
16	Trịnh Thanh Triều	500	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 21	
17	Trần Quang Cường	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 841	
18	Lê Xuân Cảnh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 2, Thửa 626	
19	Trần Ngọc Ân	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 9	
20	Lê Văn Vương	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 448	
21	Dương Văn Cường	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 35	
22	Hà Trọng Nghĩa	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 268	
23	Hoàng Thị Quy	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 31, Thửa 145	
24	Trịnh Thị Chung	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 182	
25	Đoàn Văn Báo Đoàn Thị Vui Đoàn Thị Nga	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1341	
26	Trần Thị Gái	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 557	
27	Huỳnh Văn Tiến	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1063	
28	Bùi Thị Dung	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1068	
29	Quách Thị Mỹ Linh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1069	
30	Quách Thị Mỹ Linh	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1070, 1071	
31	Võ Hoàng Hà	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1072	
32	Nguyễn Phạm Kim Anh	160	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1072	
33	Nguyễn Văn Long	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 378	
34	Huỳnh Thị Hạnh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 1, Thửa 606	
35	Tổng Thị Hê	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 221	
36	Nguyễn Văn Huynh	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 884	
37	Bùi Thị Xuân Thu	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 885	
38	Bùi Văn Thái	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1750	
39	Đỗ Văn Thục	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1336	
40	Hoắc Chí Kiên	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1338	
41	Lê Văn Nguyên	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 721	
42	Phạm Thị Thêm	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1231	
43	Lương Văn Hùng	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1971	
44	Vũ Hồng Nở	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 33, Thửa 175	
45	Phan Lê Trọng Nhon	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1189	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
46	Ngô Trọng Thọ	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 24	
47	Hồ Văn Việt	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 503	
48	Trần Thị Thanh Nga	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1348	
49	Nguyễn Cảnh Long	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 403	
50	Đỗ Thái Thanh	600	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 206, Thửa 207	
51	Nguyễn Thị Nhật Phương	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 689	
52	Nguyễn Thị Hồng Luyến	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 178	
53	Nguyễn Văn Tâm	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 372	
54	Nguyễn Trí Quang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 174	
55	Nguyễn Thị Hoàng Lan	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 916	
56	Mai Văn Hải	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 918	
57	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1907	
58	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1906	
59	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1905	
60	Lương Văn Hùng	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1971	
61	Nguyễn Minh Hải	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 447	
62	Phạm Thị Kiều	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 124	
63	Phạm Minh Đức	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 919	
64	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 920	
65	Nguyễn Tất Thơ	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 919	
66	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 921	
67	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 922	
68	Nguyễn Minh Hoàng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 732	
69	Nguyễn Văn Đoài	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 865	
70	Đào Thị Xuân Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 866	
71	Trịnh Thanh Triều	500	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 21	
72	Vũ Thị Ngọc	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 362	
73	Vũ Thị Kim Oanh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 18, Thửa 37	
74	Võ Văn Hòa	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 1	
75	Nguyễn Thị Lệ Thanh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 636	
76	Lê Thị Thái	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 49	
77	Nguyễn Thị Ngân	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 99	
78	Phạm Thị Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1019	
79	Nguyễn Thị Lưu	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 783	
80	Từ Thanh Tú	1500	CLN	SKC	An Lộc	Tờ 15, Thửa 416	
81	Phùng Thị Xanh	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1279	
82	Trần Thị Gái	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 557	
83	Huỳnh Văn Tiến	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1063	
84	Bùi Thị Dung	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1068	
85	Nguyễn Thị Dệt	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 595	
86	Mai Thị Lan	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 102	
87	Ninh Văn Hồng	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 150	
88	Ngô Trọng Thọ	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 24	
89	Hồ Văn Việt	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 503	
90	Trần Thị Thanh Nga	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1348	
91	Nguyễn Cảnh Long	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 403	
92	Nguyễn Văn Tâm	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 372	
93	Nguyễn Trí Quang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 174	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
94	Nguyễn Thị Hoàng Lan	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 916	
95	Mai Văn Hải	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 918	
96	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1907	
97	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1906	
98	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1905	
99	Lương Văn Hùng	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1971	
100	Nguyễn Minh Hải	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 447	
101	Phạm Thị Kiều	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 124	
102	Phạm Minh Đức	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 919	
103	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 920	
104	Nguyễn Tất Thơ	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 919	
105	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 921	
106	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 922	
107	Nguyễn Minh Hoàng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 732	
108	Nguyễn Văn Đoài	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 865	
109	Đào Thị Xuân Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 866	
110	Trịnh Thanh Triều	500	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 21	
111	Vũ Thị Ngọc	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 362	
112	Vũ Thị Kim Oanh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 18, Thửa 37	
113	Võ Văn Hòa	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 1	
114	Nguyễn Thị Lệ Thanh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 636	
115	Lê Thị Thái	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 49	
116	Nguyễn Thị Ngân	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 99	
117	Phạm Thị Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1019	
118	Nguyễn Thị Lưu	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 783	
119	Từ Thanh Tú	1000	CLN	SKC	An Lộc	Tờ 15, Thửa 416	
120	Phùng Thị Xanh	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1279	
121	Trần Thị Gái	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 557	
122	Huỳnh Văn Tiến	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1063	
123	Bùi Thị Dung	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1068	
124	Nguyễn Tất Tinh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 469	
125	Quách Thị Mỹ Linh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1070	
126	Quách Thị Mỹ Linh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1071	
127	Nguyễn Phạm Kim Anh	160	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1072	
128	Ninh Văn Hồng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 150	
129	Nguyễn Tất Thêu	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 126	
130	Lê Văn Thanh	40	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 610	
131	Tổng Thị Hê	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 221	
132	Nguyễn Thanh Phong	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1385	
133	Phạm Văn Thi	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 166	
134	Quách Văn Diệu	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 169	
135	Phạm Văn Thi	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 167	
136	Quách Văn Diệu	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 168	
137	Lê Thị Thảo Nuong	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 155	
138	Lê Thị Lan	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1234	
139	Nguyễn Thị Hồng Luyến	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 178	
140	Phùng Thị Linh	90	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 169	
141	Nguyễn Thị Thoáng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 12, Thửa 389	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
142	Ngô Trọng Thọ	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 24	
143	Hồ Văn Việt	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 503	
144	Trần Thị Thanh Nga	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1348	
145	Nguyễn Cảnh Long	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 403	
146	Đỗ Thái Thanh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 206	
147	Đỗ Thái Thanh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 207	
148	Nguyễn Thị Nhật Phương	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 689	
149	Nguyễn Thị Hồng Luyện	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 178	
150	Nguyễn Văn Tâm	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 372	
151	Nguyễn Trí Quang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 174	
152	Nguyễn Thị Hoàng Lan	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 916	
153	Mai Văn Hải	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 918	
154	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1907	
155	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1906	
156	Hà Minh Hưng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1905	
157	Lương Văn Hùng	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1971	
158	Nguyễn Minh Hải	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 447	
159	Phạm Thị Kiều	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 124	
160	Phạm Minh Đức	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 919	
161	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 920	
162	Nguyễn Tấn Thơ	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 919	
163	Hoàng Như Quỳnh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 921, 922	
164	Phạm Văn Thành	160	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1338	
165	Nguyễn Minh Hoàng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 732	
166	Nguyễn Văn Đoài	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 865	
167	Đào Thị Xuân Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 866	
168	Trịnh Thanh Triều	500	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 21	
169	Vũ Thị Ngọc	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 362	
170	Vũ Thị Kim Oanh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 18, Thửa 37	
171	Võ Văn Hòa	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 1	
172	Nguyễn Thị Lệ Thanh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 636	
173	Lê Thị Thái	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 49	
174	Nguyễn Thị Ngân	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 99	
175	Phạm Thị Hương	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1019	
176	Nguyễn Thị Lưu	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 783	
177	Từ Thanh Tú	1000	CLN	SKC	An Lộc	Tờ 15, Thửa 416	
178	Phùng Thị Xanh	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1279	
179	Trần Thị Gái	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 557	
180	Huỳnh Văn Tiên	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1063	
181	Bùi Thị Dung	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1068	
182	Nguyễn Bá Học	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1009	
183	Từ Huệ	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 527	
184	Trần Thị Bích Phượng	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 106	
185	Nguyễn Vũ Bảo Long	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1983	
186	Nguyễn Thị Nhân	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 109	
187	Trần Văn Minh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 252	
188	Vũ Thị Tâm	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 08	
189	Vũ Thị Lai	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 805	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
190	Trần Thị Tứ	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 141	
191	Hồ Thị Thùy An	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 186	
192	Lê Thị Xuyên	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 933	
193	Trần Công Tấn	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1037	
194	Nguyễn Thị Ngọc Thiện	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 191	
195	Bùi Xuân Khôi	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 944	
196	Lưu Thị Khanh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 01, Thửa 643	
197	Phạm Tuấn Điệp	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 636	
198	Hồ Thị Thùy An	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 179	
199	Lê Thanh Hải	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1520	
200	Nguyễn Thị Mộng Nghi	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 192	
201	Mai Thịnh Trường	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 791	
202	Trịnh Thái Hà	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 203	
203	Nguyễn Thị Hồng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1268	
204	Lê Thị Lan	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 533	
205	Nguyễn Văn Tuấn	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 646	
206	Vũ Văn Thừa	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 884	
207	Lưu Thị Khanh	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 137	
208	Nguyễn Thị Hồng Vân	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 184	
209	Trần Đình Quang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 363	
210	Phạm Thanh Tùng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 38, Thửa 28	
211	Nguyễn Văn Tá	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 6	
212	Hồ Thị Loan	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 187	
213	Nguyễn Thị Hòa	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 704	
214	Lại Thị Huệ	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 12, Thửa 521	
215	Phạm Thị Hương	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 683	
216	Đoàn Văn Minh	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 21, Thửa 104	
217	Lê Ngọc Anh	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 5, Thửa 265	
218	Nguyễn Thị Xuân	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 737	
219	Trịnh Thị Chung	40	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 610	
220	Nguyễn Đình Thủy	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 338	
221	Hà Quang Huân	200	CLN	ODT	An lộc	Tờ 22, thửa 1926	
222	Trần Đức Giảng	250	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 451	
223	Lê Xuân Hào	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 19, Thửa 42	
224	Đào Hoàng Trí	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 15, Thửa 293	
225	Nguyễn Thị Thu	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 60	
226	Nguyễn Văn Chúng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 82	
227	Đào Thị Lâm	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 365	
228	Vũ Văn Hôn	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 40, Thửa 65	
229	Dương Văn Cường	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 20, Thửa 35	
230	Nguyễn Thùy Dương	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 40, Thửa 5	
231	Mai Thị Loan	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 173	
232	Trần Thị Hải Yến	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 174	
233	Lê Xuân Khang	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 172	
234	Nguyễn Thế Bài	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 171	
235	Lê Xuân Khánh	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 170	
236	Nguyễn Thị Mộng Nghi	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 10, Thửa 192	
237	Bùi Thị Minh	150	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 349	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
238	Đỗ Văn Hùng	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1882	
239	Đào Bá Tý	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 23	
240	Phạm Hồng Phúc	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 1803	
241	Ngô Văn Quý	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1086	
242	Lê Đức Chiến	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 12, Thửa 51	
243	Nguyễn Tấn Thêu	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 113	
244	Lê Hồng Quân	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 248	
245	Nguyễn Thị Nguyên	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 170	
246	Lê Đức Chiến	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 11, Thửa 44	
247	Nguyễn Phạm Kim Anh	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1072	
248	Ngô Văn Quý	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 1086	
249	Nguyễn Thị Vang	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 123	
250	Nguyễn Đình Hùng	200	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 48	
251	Nguyễn Đình Hùng	400	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 13, Thửa 25	
252	Trần Đức Giảng	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 14, Thửa 451	
253	Phạm Sinh	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 379	
254	Phạm Sinh	50	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 378	
255	Phạm Sinh	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 380	
256	Phạm Thị Ngọc Hạnh	60	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 382	
257	Châu Văn Nam	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 381	
258	Nguyễn Hữu Mạnh	4729	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 7, Thửa 1313	
259	Trịnh Thái Hà	100	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 22, Thửa 203	
260	Trần Văn Hùng	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 23, Thửa 844	
261	Nguyễn Thị Thoan	300	CLN	ODT	An Lộc	Tờ 12, Thửa 389	
262	Phạm Văn Trò	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 866	
263	Nguyễn Thanh Tú	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 273	
264	Nguyễn Thanh Tú	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 274	
265	Nguyễn Văn Tài	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 745	
266	Nguyễn Thị Hương	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 42, Thửa 02	
267	Điền Hưng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 108	
268	Điền Hưng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 70	
269	Thị Ni	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 28	
270	Nguyễn Văn Thuận	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 492	
271	Nguyễn Văn Thuận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 398	
272	Nguyễn Văn Thuận	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 107	
273	Nguyễn Văn Thuận	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 491	
274	Võ Tâm Sự	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 38, Thửa 56	
275	Nguyễn Thị Mừng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 247	
276	Phạm Văn Hòa	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 36	
277	Bùi Thị Thu Hiền	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 65	
278	Phan Mạnh Hùng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 52, Thửa 202	
279	Bùi Thị Thuờng Vi	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 98	
280	Dương Thị Mỹ Hạnh	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 99	
281	Nguyễn Thị Hằng Nga	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 519	
282	Nguyễn Trường Kỳ	186	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 53	
283	Dương Thị Hồng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 271	
284	Trần Văn Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 436	
285	Dương Thanh Hào	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 37, Thửa 74	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
286	Võ Đăng Khoa	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 908	
287	Thị Nhé	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 26	
288	Nguyễn Thị Dung	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 10	
289	Nguyễn Thị Hằng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 3	
290	Vũ Thị Ngân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 11	
291	Bùi Văn Tấn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 58	
292	Nguyễn Thị Thu Hiền	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 58	
293	Phạm Công Thức	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 61	
294	Nguyễn Anh Dũng	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 636	
295	Bùi Thanh Thân	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 699	
296	Lê Thị Hoa Mai	60	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 237	
297	Lê Thế Lâm	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 21	
298	Lê Thế Lâm	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 79	
299	Lê Thị Huệ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 413	
300	Lê Thị Huệ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 98	
301	Nguyễn Thị Nga	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
302	Điền Mạnh	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 338	
303	Lê Minh Hùng Dũng	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 514	
304	Nguyễn Thị Phương Thùy	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 270	
305	Nguyễn Việt Phận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 184	
306	Phạm Văn Sang	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 214	
307	Điền Vũ Kim Trọng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 79	
308	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 183	
309	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 184	
310	Trần Học Lễ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 542	
311	Vũ Thùy Trang	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 802	
312	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
313	Nguyễn Thị Nhi	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 348	
314	Nguyễn Thị Anh	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1005	
315	Nguyễn Thanh Bình	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 349	
316	Phạm Thị Thu Hương	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 350	
317	Ngô Thị Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 60	
318	Ngô Thị Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 61	
319	Ngô Thị Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 62	
320	Ngô Thị Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 63	
321	Ngô Thị Hùng	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 54, Thửa 64	
322	Điền Minh Hải	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 47	
323	Vũ Thùy Trang	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 801	
324	Nguyễn Hồng Sơn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 20	
325	Ninh Văn Thức	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 829	
326	Vũ Ngọc Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 202	
327	Vũ Thùy Trang	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 802	
328	Vũ Thùy Trang	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 833	
329	Phạm Thị Xuân Trang	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 88	
330	Lê Văn Vá	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 121	
331	Nguyễn Cường	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 500	
332	Lê Thị Kim Chung	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 179	
333	Lê Thị Hồng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 22	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
334	Nguyễn Thị Tươi	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 21, Thửa 43	
335	Điền Tê	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 65	
336	Lê Khắc Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 14	
337	Lê Khắc Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 13	
338	Ngô Doãn Tráng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 48	
339	Nguyễn Thị Hồng Duyên	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 38	
340	Lê Văn Lương	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 189	
341	Phạm Thị Tiệp	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 261	
342	Nguyễn Thị Hoạt	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 260	
343	Thị Thôi	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 119	
344	Phạm Nguyệt Hà	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 24	
345	Trần Thị Liên	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 225	
346	Phạm Duy Khoa	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 259	
347	Lê Đạt Đức	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 83	
348	Lê thị Hiền Hòa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 133	
349	Lê thị Hiền Hòa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 77	
350	Lê Long Vĩnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 134	
351	Lê Long Vĩnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 78	
352	Nguyễn Thị Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 707	
353	Lê Đạt Ngun	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 135	
354	Nguyễn Thị Cúc	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 206	
355	Nguyễn Trần Hùng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 22	
356	Phan Văn Hạnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 107	
357	Phan Văn Hạnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 106	
358	Đào Trọng Nghị	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 453	
359	Lê Hồng Thủy	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 67	
360	Đinh Văn Tùng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 26	
361	Nguyễn Thị Trang Thanh	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 61	
362	Vũ Văn Hà	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 232	
363	Vũ Văn Hà	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 234	
364	Thị Ứm	350	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 51	
365	trần Thị Loan	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 285	
366	Đoàn Thị Ký	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 135	
367	Nguyễn Thị Dung	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 515	
368	Nguyễn Thị Minh Tuyết	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 38, Thửa 50	
369	Trần Văn Toán	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 41	
370	đoàn Văn Nguyễn	120	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 90	
371	Trần Văn Vượng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 36	
372	Trịnh Thị Mai	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 126	
373	Đinh Văn chung	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 15	
374	Vũ Thị Tuyết	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 70	
375	Lê Văn huynh	80	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 51	
376	Lê Văn Bình	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 29	
377	Hoàng Quang Vũ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 42, Thửa 39	
378	Nguyễn Thị Bích	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 378	
379	Nguyễn Dân	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 23	
380	Hoàng Văn Hiếu	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 290	
381	Hoàng Thị Tương	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 152	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
382	Hoàng Thị Tương	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 142	
383	trần Ngọc Đức	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 73	
384	Điền Doai	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 255	
385	Hoàng Văn Dũng	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 145	
386	Hoàng Hòa Bắc	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 94	
387	Hoàng Hòa Bắc	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 158	
388	nguyễn Văn Hùng	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 757	
389	nguyễn Trọng Lương	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 43	
390	Hoàng Thị Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 287	
391	Vũ Thị Thái Bình	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 259	
392	Lê Thị Hồng	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 83	
393	Vũ Thị Hiến	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 5, Thửa 30	
394	Đặng Thị Thủy	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 27	
395	Đặng Thị Thủy	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 33	
396	Nguyễn Thị Phương Thảo	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 233	
397	Nguyễn Thị Xuân Thu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 75	
398	Nguyễn Vũ	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 235	
399	Lê Thị Kiều	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 983	
400	Nguyễn Đình Tuấn	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 54	
401	Ngô Văn Hải	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 353	
402	Nguyễn Thị Mơ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 152	
403	Nguyễn Thị Thu Hà	59	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 45, Thửa 85	
404	Ngô Đức Lai	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 34	
405	Ngô Đức Lai	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 354	
406	Đoàn Văn Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 96	
407	Điền Bá	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 217	
408	Đoàn Thị Thanh Xuân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 236	
409	Lê Ngọc Trang Quỳnh	160	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 516	
410	Ninh Đình Thơ	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 184	
411	Phạm Văn Quyền	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 183	
412	Trần Xuân Diệu	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 185	
413	Nguyễn Ngọc Liên	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 6	
414	Nguyễn Thị Ngọc	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 10	
415	Lê Ngọc Trang Quỳnh	160	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 518	
416	Lê Ngọc Trang Quỳnh	160	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 515	
417	Lê Ngọc Trang Quỳnh	160	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 517	
418	Lê Ngọc Trang Quỳnh	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 127	
419	Đỗ Thị Linh	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 856	
420	Nguyễn Văn vãn	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 109	
421	Nguyễn Văn vãn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 79	
422	Bùi Văn Lại	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 578	
423	Nguyễn Văn Hiến	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 15	
424	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
425	Tạ Văn Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 412	
426	Nguyễn Thị Ngọc Hà	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 331	
427	Nguyễn Văn Thông	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 39	
428	Úy Quyết Thắng	1186	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 234	
429	Úy Thụy Bích Phượng	518	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 572	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
430	Lê Quang Trị	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 27, thửa 56	
431	Lê Văn Hoãn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 84	
432	Phạm Thị Hường	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 115	
433	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
434	Nguyễn Thị Kim Khoa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 780	
435	Lê Trường Sơn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 137	
436	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, thửa 601	
437	Ngô Thế Thanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
438	Nguyễn Thu Út	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 957	
439	Nguyễn Thu Út	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 958	
440	Nguyễn Thế Thanh	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
441	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 314	
442	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 317	
443	Nguyễn Thị Kim Khoa	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 561	
444	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 562	
445	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 563	
446	Nguyễn Văn Thùy	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 566	
447	Nguyễn Thị thanh Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 302	
448	Bùi Thị Kim Oanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 313	
449	Nguyễn Thị Ngọc	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 306	
450	Nguyễn Thị Hồng Vân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 154, 155	
451	Trần Thị Vân	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 308	
452	Lương Văn Kiên	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 272	
453	Lê Thanh Hải	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 271	
454	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 601	
455	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
456	Từ Thanh Tú	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 118	
457	Hồ Thị Phương Mai	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 119	
458	Phan Kim Ngân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 5, Thửa 35	
459	Trần Thị Thu Tuyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 209	
460	Phạm Thị Mái	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 307	
461	Hoàng Thị Hương	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 83	
462	Trần Minh Chính	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 84	
463	Phạm Xuân Tuấn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 489	
464	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
465	Đình Thị Vân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 393	
466	Nguyễn Thị Thu	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 41	
467	Trần Thị Thuyền	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 56	
468	Đào Trọng Nghị	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 453	
469	Trịnh Thị Hợi	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 37, Thửa 132	
470	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 497	
471	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 498	
472	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 502	
473	Phạm Văn Hoàng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 862	
474	Vũ Thị Thùy	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 469	
475	Hà Thị Duyên	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 880	
476	Hà Văn Huân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1032	
477	Nguyễn Thị Phương Thùy	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 270	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
478	Nguyễn Việt Phận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 184	
479	Phạm Văn Sang	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 214	
480	Điền Vũ Kim Trọng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 79	
481	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 183	
482	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 184	
483	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
484	Trần Học Lễ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 542	
485	Vũ Thùy Trang	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 802	
486	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
487	Dương Thị Oanh	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 973	
488	Trần Thị Kim Diệp	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 167	
489	Phạm Trung Kiên	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 244	
490	Tạ Văn Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 412	
491	Nguyễn Thị Ngọc Hà	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 331	
492	Nguyễn Văn Thông	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 39	
493	Úy Quyết Thắng	1186	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 234	
494	Úy Thụy Bích Phượng	518	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 572	
495	Lê Quang Trị	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 27, thửa 56	
496	Lê Văn Hoàn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 84	
497	Phạm Thị Hương	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 115	
498	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
499	Nguyễn Thị Kim Khoa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 780	
500	Lê Trường Sơn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 137	
501	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, thửa 601	
502	Ngô Thế Thanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
503	Nguyễn Thu Út	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 957	
504	Nguyễn Thu Út	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 958	
505	Nguyễn Thế Thanh	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
506	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 314	
507	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 317	
508	Nguyễn Thị Kim Khoa	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 561	
509	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 562	
510	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 563	
511	Nguyễn Văn Thùy	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 566	
512	Nguyễn Thị thanh Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 302	
513	Bùi Thị Kim Oanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 313	
514	Nguyễn Thị Ngọc	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 306	
515	Nguyễn Thị Hồng Vân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 154, 155	
516	Trần Thị Vân	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 308	
517	Lương văn Kiên	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 272	
518	Lê Thanh Hải	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 271	
519	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 601	
520	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
521	Phan Kim Ngân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 5, Thửa 35	
522	Trần Thị Thu Tuyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 209	
523	Phạm Thị Mái	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 307	
524	Hoàng Thị Hương	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 83	
525	Trần Minh Chính	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 84	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
526	Phạm Xuân Tuấn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 489	
527	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
528	Đinh Thị Vân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 393	
529	Nguyễn Thị Thu	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 41	
530	Trần Thị Thuyền	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 56	
531	Đào Trọng Nghị	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 453	
532	Trịnh Thị Hợi	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 37, Thửa 132	
533	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 497	
534	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 498	
535	Nguyễn Đình Ân	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 502	
536	Phạm Văn Hoàng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 862	
537	Vũ Thị Thủy	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 469	
538	Hà Thị Duyên	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 880	
539	Hà Văn Huân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1032	
540	Nguyễn Thị Phương Thùy	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 270	
541	Nguyễn Việt Phận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 184	
542	Phạm Văn Sang	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 214	
543	Điền Vũ Kim Trọng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 79	
544	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 183	
545	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 184	
546	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
547	Trần Học Lễ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 542	
548	Vũ Thùy Trang	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 802	
549	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
550	Nguyễn Văn Đoài	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 139	
551	Trần Xuân Diệu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 210	
552	Nguyễn Trường Thanh	104	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 593	
553	Hà Thị Thu Vân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 416	
554	Hà Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 417	
555	Hà Thị Thu Hồng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 570	
556	Bùi Thị Ngọc Diệu	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 50, Thửa 73	
557	Bùi Thị Ngọc Dung	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 50, Thửa 73	
558	Hà Nghĩa	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 752	
559	Vương Thị Bình	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 753	
560	Nguyễn Thanh Tú	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 274	
561	Vũ Thị Thanh Huyền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 174	
562	Trần Tuyết Kim	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 663	
563	Bùi Xuân Trác	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 59	
564	Tạ Văn Hùng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 412	
565	Nguyễn Thị Ngọc Hà	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 331	
566	Nguyễn Văn Thông	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 39	
567	Úy Quyết Thắng	1186	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 234	
568	Úy Thụy Bích Phương	518	CLN	SKC	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 572	
569	Lê Quang Trị	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 27, thửa 56	
570	Lê Văn Hoàn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 84	
571	Phạm Thị Hương	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 115	
572	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
573	Nguyễn Thị Kim Khoa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 780	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
574	Lê Trường Sơn	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 137	
575	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, thửa 601	
576	Ngô Thế Thanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
577	Nguyễn Thu Út	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 957	
578	Nguyễn Thu Út	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 958	
579	Nguyễn Thế Thanh	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 139	
580	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 314	
581	Nguyễn Thị Hồng Loan	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 317	
582	Nguyễn Thị Kim Khoa	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 561	
583	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 562	
584	Trần Thị Hải Yến	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 563	
585	Nguyễn Văn Thùy	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 566	
586	Nguyễn Thị thanh Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 302	
587	Bùi Thị Kim Oanh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 313	
588	Nguyễn Thị Ngọc	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 306	
589	Nguyễn Thị Hồng Vân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 154, 155	
590	Trần Thị Vân	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 308	
591	Lương văn Kiên	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 272	
592	Lê Thanh Hải	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 271	
593	Nguyễn Quang Tám	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 30, Thửa 601	
594	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
595	Phan Kim Ngân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 5, Thửa 35	
596	Trần Thị Thu Tuyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 209	
597	Phạm Thị Mái	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 307	
598	Hoàng Thị Hương	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 83	
599	Trần Minh Chính	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 84	
600	Phạm Xuân Tuấn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 489	
601	Nguyễn Thị Nga	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 68	
602	Đình Thị Vân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 393	
603	Nguyễn Thị Thu	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 41	
604	Trần Thị Thuyền	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 56	
605	Đào Trọng Nghị	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 453	
606	Trịnh Thị Hoi	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 37, Thửa 132	
607	Nguyễn Đình Ân	165	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 497, 498, 502	
608	Điêu Út	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 97	
609	Phan Khắc Hậu	900	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 23	
610	Phạm Văn Hoàng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 862	
611	Vũ Thị Thủy	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 469	
612	Hà Thị Duyên	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 880	
613	Hà Văn Huân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1032	
614	Nguyễn Thị Phương Thùy	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 22, Thửa 270	
615	Nguyễn Việt Phận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 184	
616	Phạm Văn Sang	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 7, Thửa 214	
617	Điêu Vũ Kim Trọng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 79	
618	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 183	
619	Phạm Văn Quyền	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 184	
620	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
621	Trần Học Lễ	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 542	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
622	Vũ Thùy Trang	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 802	
623	Nguyễn Anh Vũ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 29	
624	Dương Thị Oanh	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 973	
625	Trần Thị Kim Điệp	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 167	
626	Phạm Trung Kiên	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 15, Thửa 244	
627	Lê Thị Phương	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 02	
628	Nguyễn Thị Thu Hiền	60	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 91	
629	Võ Văn Tới	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 294	
630	Trần Xuân Diệu	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 210	
631	Trần Xuân Diệu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 217	
632	Nguyễn Ngọc Am	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 500	
633	Đỗ Thị Thoại Anh	71	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 843	
634	Bùi Xuân Trác	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 44, Thửa 59	
635	Đặng Đình Bình	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 196; Thửa 191	
636	Nguyễn Văn Thu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 10, Thửa 972	
637	Điền Veo	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 168	
638	Nguyễn Văn Thảo	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 363	
639	Nguyễn Đình Cảnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 465	
640	Nguyễn Khắc Nam	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 68	
641	Nguyễn Quang Tân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 8, Thửa 205	
642	Hoàng Văn Dũng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 145	
643	Mai Thị Thu	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 613	
644	Từ Thiện Hòa	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 324	
645	Tạ Văn Tấn	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 478	
646	Lương Thị Lân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 115	
647	Nguyễn Đức Thuận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 72	
648	Trần Đức Hào	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 307	
649	Phan Thị Thới	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 416	
650	Huỳnh Thị Ngọc Duyên	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 80	
651	Nguyễn Xuân Viện	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 17	
652	Nguyễn Thị Vy	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 27, Thửa 13	
653	Lê Văn Lân	110	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 502	
654	Lê Thị Thủy Tiên	55	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 501	
655	Lương Văn Bách	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 559	
656	Lê Minh Hùng	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 18	
657	Lê Văn Hoãn	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 18	
658	Điền Lê Việt Thắng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 183	
659	Nguyễn Văn Cư	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 487	
660	Nguyễn Thị Hạnh	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 310	
661	Hoàng Thị Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 38, Thửa 35	
662	Hoàng Thị Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 287	
663	Hoàng Văn Trị	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 84	
664	Nguyễn Ngọc Yên Nhi	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 13, Thửa 86	
665	Đỗ Mạnh Toàn	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 391	
666	Trần Đăng Thanh	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 99	
667	Nguyễn Thị Ngân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 501	
668	Bùi Thị Xuân Hương	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 269, Thửa 272	
669	Hoàng Văn Trị	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 84	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
670	Hoàng Thị Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 39, Thửa 287	
671	Hoàng Thị Châu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 38, Thửa 35	
672	Ngô Triệu Vỹ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 154	
673	Hoàng Trọng Mạnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 175	
674	Ngô Triệu Vỹ	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 155	
675	Đinh Thị Kim	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 166	
676	Đinh Thị Kim	250	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 89	
677	Bùi Thị Phương Thảo	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 151	
678	Nguyễn Quang Xảo	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 115	
679	Nguyễn Đình Chiến	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 40	
680	Điền Lê Thị Hiếu	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 129	
681	Điền Lê Thị Hiếu	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 126	
682	Phạm Thanh Tùng	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 38, Thửa 85	
683	Lê Hoàng Anh Thư	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 227	
684	Trần Thị Hà	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 230	
685	Nguyễn Văn Phóng	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 1064	
686	Lê Thị Hồng Hạnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 145, Thửa 144	
687	Nguyễn Trường Thanh	103	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 593	
688	Bùi Trọng Minh100	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 567	
689	Nguyễn Thị Phụng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 1, Thửa 4	
690	Nguyễn Văn Thuận	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 107	
691	Nguyễn Văn Đoài	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 139	
692	Vương Thị Bình	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 753	
693	Hà Nghĩa	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 752	
694	Huỳnh Thị Mỹ Linh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 203	
695	Đỗ Thị Thảo	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 167	
696	Nguyễn Văn Đoài	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, thửa 36	
697	Nguyễn Văn Đoài	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, thửa 37	
698	Nguyễn Thị Kim Khoa	200	CLN	TMD	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 940	
699	Nguyễn Văn Ngọc	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 14, Thửa 78	
700	Lê Thị Phương Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 66	
701	Nguyễn Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 68	
702	Nguyễn Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 69	
703	Trương Thị Tình	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 70	
704	Nguyễn Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 71	
705	Nguyễn Thị Hồng Luyến	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 10, Thửa 202	
706	Trần Quốc Cường	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 92	
707	Nguyễn Thị Hồng Phước	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 42	
708	Nguyễn Thị Hạnh	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 33, Thửa 310	
709	Nguyễn Thị Hồng Loan	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 312	
710	Nguyễn Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 31, Thửa 91	
711	Phan Khắc Hậu	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1026	
712	Phan Khắc Hậu	250	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 108	
713	Nguyễn Thị Hồng Loan	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 4, Thửa 317	
714	Nguyễn Thị Thu Hiền	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 67	
715	Nguyễn Đình Ân	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 566	
716	Phạm Thanh Nhân	300	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 201	
717	Võ Văn Tân	134	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 53, Thửa 621	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
718	Điền Hương	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 3, Thửa 149	
719	Trần Hương Nhựt	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 198	
720	Đình Duy Lương	500	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 6, Thửa 20	
721	Nguyễn Đình Ân	250	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 567	
722	Trương Thị Phương Thảo	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 469	
723	Nguyễn Văn Lạp	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 26, Thửa 371	
724	Nguyễn Văn Thư	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 21, Thửa 413, 414	
725	Lê Thị Phương Thảo	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 2, Thửa 164	
726	Nguyễn Thanh Phong	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 347	
727	Mai Thị Mỹ Trang	150	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 28, Thửa 346	
728	La Thị Hồng	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 03, thửa 87	
729	Dương Đức Tới	110	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 29, Thửa 1085	
730	Trần Thị Lang	400	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 829	
731	Lê Thị Lan	50	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 37, Thửa 96	
732	Đỗ Thị Lịnh	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 520	
733	Bùi Văn Chung	200	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 23, Thửa 1022	
734	Nguyễn Cảnh Thịnh	100	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 34, Thửa 491	
735	Trần Minh Dương	101	CLN	ODT	Hung Chiến	Tờ 32, Thửa 618	
736	Lý Thị Huệ	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 46, Thửa 102	
737	Nguyễn Thị Hoa	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa 643	
738	Lê Đại Tông	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 45	
739	Hồ Quốc Bảo	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 7, Thửa 20	
740	Đỗ Thị Kim Duyên	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa 115	
741	Đỗ Nguyễn Tường Vân	150	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa 437, tờ bản đồ số 62	
742	Lê Thị Ngọc Thúy	250	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 51	
743	Vũ Thị Thịnh	50	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 334, tờ bản đồ số 51	
744	Nguyễn Hoàng Hải Duy	50	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 60	
745	Nguyễn Thị Liễu	100	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 51	
746	Nguyễn Ân	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 51	
747	Phạm Thanh Tuấn	100	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 284, tờ bản đồ số 62	
748	Phạm Thị Kim Tuyền	300	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 62	
749	Chung Enh	50	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 575, tờ bản đồ số 60	
750	Đoàn Đức Danh	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa 41, tờ bản đồ số	
751	Nguyễn Đức Điền	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 51	
752	Nguyễn Trí Thanh	100	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 270, tờ bản đồ số 63	
753	Nguyễn Thị Hồng Tuyền	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 56	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
754	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 56	
755	Nguyễn Thị Kim Liên	100	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 63	
756	Trần Bích Việt	150	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 56	
757	Cao Quang Hồng	100	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 510, tờ BĐ số 58	
758	Vũ Đức Hợi	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 807, tờ BĐ số 56	
759	Phạm Thanh Tuấn	200	CLN	ODT	Phú Đức	Thửa đất số 284, tờ bản đồ số 62	
760	Nguyễn Văn Thành	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 11, Thửa 114	
761	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
762	Nguyễn Thị Thúy Hằng	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 60, Thửa 58	
763	Vũ Đình Dũng	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 29	
764	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
765	Nguyễn Hoàng Hùng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 32, Thửa số 12	
766	Phạm Văn Thân	250	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 46, Thửa số 129	
767	Đoàn thể sự	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 83	
768	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 270	
769	Hoàng thị Hồng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa số 548	
770	Đỗ nguyên Tường vân	150	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 437	
771	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 282	
772	Ngô Thị Hạ Thảo	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58 Thửa số 511	
773	Bùi Văn Tú	70	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 44, Thửa số 19	
774	Lê Quang Huy	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 135	
775	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
776	Nguyễn Thị Thúy Hằng	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 60, Thửa 58	
777	Vũ Đình Dũng	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 29	
778	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
779	Nguyễn Hoàng Hùng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 32, Thửa số 12	
780	Phạm Văn Thân	250	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 46, Thửa số 129	
781	Đoàn thể sự	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 83	
782	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 270	
783	Hoàng thị Hồng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa số 548	
784	Đỗ nguyên Tường vân	150	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 437	
785	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 282	
786	Ngô Thị Hạ Thảo	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58 Thửa số 511	
787	Bùi Văn Tú	70	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 44, Thửa số 19	
788	Lê Quang Huy	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 135	
789	Trần Viết Kim Phụng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 550	
790	Trần Viết Kim Phụng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 549	
791	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
792	Nguyễn Thị Thúy Hằng	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 60, Thửa 58	
793	Vũ Đình Dũng	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 29	
794	Nguyễn Thị Thắm	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 482	
795	Nguyễn Hoàng Hùng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 32, Thửa số 12	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
796	Phạm Văn Thân	250	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 46, Thửa số 129	
797	Đoàn thế sự	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 83	
798	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 270	
799	Hoàng thị Hồng	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa số 548	
800	Đỗ nguyên Tường vân	150	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 437	
801	Phạm Trung Trực	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 62, Thửa số 282	
802	Ngô Thị Hạ Thảo	50	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58 Thửa số 511	
803	Bùi Văn Tú	70	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 44, Thửa số 19	
804	Lê Quang Huy	200	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa số 135	
805	Phạm Văn Nam	1576	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 31, Thửa 294	
806	Trịnh Thị Hồng Nhung	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa 636	
807	Lê Chơn Truyền	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 58, Thửa 530	
808	Nguyễn Thị Thủy Tiên	100	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 63, Thửa 279	
809	Nguyễn Văn Trà	300	CLN	ODT	Phú Đức	Tờ 56, Thửa 371	
810	Nguyễn Thị Phương	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 808	
811	Nguy Ngọc Đức	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 51, Thửa 17	
812	Trần Ngọc Giá	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1252	
813	Trần Ngọc Giá	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1025	
814	Trần Ngọc Giá	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1024	
815	Trần Văn Bình	40	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 915	
816	Đàm Xuân Luân	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 36, Thửa 278	
817	Mai Xuân Thắng	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1000	
818	Nguyễn Thị Thắm	76	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 14, Thửa 31	
819	Phạm Thị Hiền	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 38, Thửa 103	
820	Huỳnh Thành Công	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 31, Thửa 408	
821	Trần Văn Dũng	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 916	
822	Trần Quốc Long	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 624	
823	Nguyễn Văn Hiệp	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 349	
824	Đỗ Thanh Hải	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 51, Thửa 190	
825	Hà Văn Linh	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 17, Thửa 20	
826	Bùi Thị Thanh	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 118	
827	Nguyễn Thị Thúy Vinh	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 940	
828	Bùi Ngọc Phương	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 654	
829	Bùi Ngọc Phương	150	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 653	
830	Trịnh Xuân Tiến	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 655	
831	Bùi Thị Thu	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 994	
832	Trần Thị Đẹp	70	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 10	
833	Nguyễn Thị Đẹp	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 6567	
834	Vũ Văn Năm	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 786	
835	Phạm Thị Đạo	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 785	
836	Vũ Xuân Lai	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 690	
837	Phạm Văn Bình	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 443	
838	Phạm Phú Minh	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1309	
839	Nguyễn Hoàng Long	400	CLN	ODT, CLN	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 157	
840	Trần Thị Kim Thanh	400	CLN	ODT, CLN	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 158	
841	Trần Thị Đẹp	40	ODT, CLN	ODT, CLN	Phú Thịnh	Tờ 8, Thửa 11	
842	Trần Thị Hải Yến	400	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 242	
843	Trương Trần Tín	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 360	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
844	Lê Đình Tiến	1000	CLN	SKC	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 954	
845	Hà Tiến Quang	500	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 837, 836	
846	Nguyễn Thành Tâm	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 798	
847	Nguyễn Thị Minh Tâm	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 698	
848	Vũ Xuân Lai	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 690	
849	Phạm Văn Bình	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 443	
850	Phạm Phú Minh	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1309	
851	Lê Ngọc Minh	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1054	
852	Trần Thị Hải Yến	400	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 242	
853	Trương Trần Tín	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 360	
854	Lê Đình Tiến	1000	CLN	SKC	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 954	
855	Nguyễn Văn Đăng	400	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 523	
856	Nguyễn Thành Tâm	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 798	
857	Nguyễn Thị Minh Tâm	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 698	
858	Vũ Xuân Lai	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 690	
859	Phạm Văn Bình	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 443	
860	Phạm Phú Minh	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1309	
861	Nông Thị Diễm Trang	60	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 999	
862	Nguyễn Văn Hiệp	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 348	
863	Trần Thị Hải Yến	400	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 242	
864	Trương Trần Tín	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 360	
865	Lê Đình Tiến	1000	CLN	SKC	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 954	
866	Lê Đình Tiến	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 954	
867	Nguyễn Thành Tâm	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 798	
868	Nguyễn Thị Minh Tâm	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 698	
869	Vũ Xuân Lai	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 690	
870	Phạm Văn Bình	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 443	
871	Phạm Phú Minh	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1309	
872	Lê Ngọc Minh	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 1054	
873	Lê Hoàng Nam	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 150	
874	Khưu Kim Liên	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 51, Thửa 119	
875	Nguyễn Thị Hằng	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 9, Thửa 151, 150	
876	Trương Trần Tín	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 11, Thửa 359, 358, 361	
877	Trần Đức Giang	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 7, Thửa 364	
878	Trần Thị Sim	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 9, Thửa 137	
879	Nguyễn Thị Hoa	300	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 77	
880	Nguyễn Văn Bình	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 3, Thửa 32	
881	Nguyễn Thị Cẩm Loan	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 639	
882	Nông Thị Diễm Trang	60	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 999	
883	Trần Thị Mộng Quyên	150	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 10, Thửa 809	
884	Nguyễn Thị Hồng	200	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 793	
885	Nguyễn Thanh Trường	50	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 51, Thửa 332	
886	Nguyễn Tất Thơ	86	TMD	ODT	Phú Thịnh	Tờ 36, Thửa 79	
887	Lê Việt Cường	100	CLN	ODT	Phú Thịnh	Tờ 2, Thửa 797	
888	Nguyễn Lương Việt	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 493	
889	Lê Thị Tuyết	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 444	
890	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15, Thửa 66	
891	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 133	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
892	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
893	Đoàn Văn Ngợi	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 301	
894	Đỗ Huy Toàn	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 240	
895	Lương Văn Khải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15, Thửa 67	
896	Lê Trung Thành	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 532	
897	Phạm Ngọc Toàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 453	
898	Trần Hoàng Phương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 49b	
899	Vũ Văn Lệnh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 2, Thửa 60	
900	Trần Văn Trường	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 239	
901	Phạm Ngọc Thao	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 63	
902	Nguyễn Tiến Hiệp	98	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 1192	
903	Lê Thị Thúy Lan	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 556	
904	Nguyễn Văn Bình	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 606	
905	Nguyễn Đức Thoan	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 289	
906	Trần Đình Quang	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 774	
907	Hoàng Văn Khánh	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 379	
908	Lê Thị Huệ	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 324	
909	Phạm Duy Huy	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 274	
910	Lương Đình Tây	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 505	
911	Trương Văn Thiệu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 1372	
912	Nguyễn Văn Thuận	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 752	
913	Nguyễn Thị Thêm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 353	
914	Nguyễn Văn Tuyên	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 102, Thửa 103	
915	Bùi Văn Dương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1176	
916	Nguyễn Thị Mỹ Dung	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
917	Nguyễn Thế Phương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 209	
918	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 208	
919	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 207	
920	Lê Thị Huệ	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 769	
921	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 17	
922	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 31	
923	Phạm Đình Chiến	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 573	
924	Huỳnh Văn Định	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 633	
925	Lê Văn Châu	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 123	
926	Phan Luận	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 506	
927	Đình Văn Hùng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 773	
928	Hoàng Văn ánh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 501	
929	Lê Thị Huyền	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 407	
930	Nguyễn Quang Sơn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 1348	
931	Nguyễn Văn Thụ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 217	
932	Phạm Xuân Hách	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 158	
933	Vũ Văn Tĩnh	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 671	
934	Vũ Văn Tĩnh	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 673	
935	Phan Thị Thanh Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 175, Thửa 40	
936	Mai Sinh Hóa	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 931	
937	Bùi Văn Nam	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 699	
938	Nguyễn Văn Can	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, Thửa 138a	
939	Trần Văn Kiên	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 170	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
940	Phạm Văn Toàn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26,Thửa 371	
941	Hoàng Văn Đồng	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22,Thửa 476	
942	Lê Hiếu Kiệt	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23,Thửa 164	
943	Nguyễn Tấn Tài	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26,Thửa 497	
944	Nguyễn Thị Hợp	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9,Thửa 173	
945	Lâm Thị Lan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35,Thửa 88	
946	Đình Văn Hùng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16,Thửa 555	
947	Võ Văn Lưu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30,Thửa 90	
948	Phan Văn Huân	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6,Thửa 45	
949	Nguyễn Văn Bảo	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17,Thửa 1384	
950	Phạm Thị Mừng	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21,Thửa 446	
951	Phạm Văn Duân	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21,Thửa 447	
952	Trần Xuân Tiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21,Thửa 113	
953	Trần Xuân Chiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21,Thửa 128	
954	Phạm Văn Hùng	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9,Thửa 315	
955	Nguyễn Thị Dinh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17,Thửa 40	
956	Nguyễn Thị Thơm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11,Thửa 505	
957	Vũ Văn Dương	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23,Thửa 239	
958	Trương Thị Bích	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22,Thửa 73	
959	Ngô Văn Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10,Thửa 840	
960	Nguyễn Xuân Chiến	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36,Thửa 210	
961	Hoàng Văn Võ	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22,Thửa 80	
962	Nguyễn Thị Nga	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11,Thửa 570	
963	Lê Thị Bích Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11,Thửa 571	
964	Nguyễn Thị Phương	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11,Thửa 572	
965	Lê Tấn Sỹ	140	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10,Thửa 974	
966	Lê Thị Thanh Thúy	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10,Thửa 940	
967	Trần Văn Sang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11,Thửa 26	
968	Lương Văn Phương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22,Thửa 105	
969	Lương Văn Phương	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22,Thửa 105	
970	Nguyễn Thị Quán.	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20,Thửa 259	
971	Đình Thị Minh	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32,Thửa 117	
972	Nguyễn Khắc Dinh	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 31,Thửa 207	
973	Nguyễn Mạnh Thái	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 31,Thửa 208	
974	Võ Thị Hạnh	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 714,Thửa 16	
975	Đặng Văn Căn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26,Thửa 177	
976	Trần Xuân Chiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30,Thửa 17	
977	Trần Xuân Chiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30,Thửa 31	
978	Phạm Văn Tuấn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 31,Thửa 1	
979	Lương Văn Khải	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15,Thửa 67	
980	Nguyễn Huy Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35,Thửa 284	
981	Hoàng Tiến Ngọc	180	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7,Thửa 122	
982	Trần Thị Hải An	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10,Thửa 719	
983	Trần Thị Hoa	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10,Thửa 167	
984	Trần Văn Thắng	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9,Thửa 284	
985	Trần Văn Tèo	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9,Thửa 88	
986	Nguyễn Mạnh Thái	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26,Thửa 333	
987	Nguyễn Văn Khanh	400	HNK	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 75b	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
988	Nguyễn Thị Thu	100	HNK	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 748	
989	Bùi Thị Dân	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	
990	Phạm Thị Đào	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, Thửa 269	
991	Trần Thị Kim Loan	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 432	
992	Lê Xuân Khánh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 160	
993	Nguyễn Đức Xự	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 163	
994	Nguyễn Thị Tham	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 132	
995	Phan Anh Cường	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 124	
996	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 129	
997	Nguyễn Thanh Châu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 125	
998	Lê Thị Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 123	
999	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 428	
1000	Phạm Thị Thúy Toàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 548	
1001	Bùi Thị Diễm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 85	
1002	Phạm Văn Bình	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 542	
1003	Trần Văn Cường	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 786	
1004	Phạm Thành Nhân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 275	
1005	Thân Văn Hồng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1006	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 14, Thửa 49	
1007	Thạch Trung Phong	250	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 224	
1008	Nguyễn Quân Cảnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 101	
1009	Mai Thị Loan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 652	
1010	Lê Thanh Hải	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 1, Thửa 25	
1011	Lê Thanh Hải	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 1, Thửa 24	
1012	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 1, Thửa 2	
1013	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 229	
1014	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 10	
1015	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 16	
1016	Phạm Thị Tân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 233	
1017	Hoàng Đức Minh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 68	
1018	Phạm Minh Tùng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 146	
1019	Lê Thị Toan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 02	
1020	Đặng Văn Căn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 177	
1021	Phạm Thị Bảy	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 502	
1022	Nguyễn Như Thảo	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 423	
1023	Bùi Thị Dân	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	
1024	Trần Phương Nam	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 279	
1025	Trần Thị Thanh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 28	
1026	TRẦN Thị Minh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 122	
1027	Trịnh Văn Thái	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 91	
1028	Đinh Thị Oanh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 616	
1029	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15, Thửa 66	
1030	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 133	
1031	Nguyễn Văn Tuyền	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 102, Thửa 103	
1032	Bùi Văn Dương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1176	
1033	Nguyễn Thị Mỹ Dung	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1034	Nguyễn Thế Phương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 209	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1035	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 208	
1036	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 207	
1037	Lê Thị Huệ	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 769	
1038	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 17	
1039	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 31	
1040	Phan Thị Thanh Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 175	
1041	Đào Xuân Thọ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 260	
1042	Nguyễn Huy Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 284	
1043	Nguyễn Lương Việt	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 493	
1044	Nguyễn Thị Quân	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 259	
1045	Trần Thị Nhấn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 208	
1046	Nguyễn Tiến Dũng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 77	
1047	Lê Thị Thu	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 849	
1048	Lê Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 848	
1049	Nguyễn Văn Cường	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 5, Thửa 19	
1050	Trần Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 42	
1051	Nguyễn Duy Vi	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 66	
1052	Trần Thị Hải An	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 719	
1053	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 108	
1054	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 109	
1055	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 121	
1056	Bùi Thị Dân	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	
1057	Phạm Thị Đào	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, Thửa 269	
1058	Trần Thị Kim Loan	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 432	
1059	Lê Xuân Khánh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 160	
1060	Nguyễn Đức Xự	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 163	
1061	Nguyễn Thị Tham	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 132	
1062	Phan Anh Cương	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 124	
1063	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 129	
1064	Nguyễn Thanh Châu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 125	
1065	Lê Thị Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 123	
1066	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 428	
1067	Phạm Thị Thúy Toàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 548	
1068	Bùi Thị Diễm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 85	
1069	Phạm Văn Bình	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 542	
1070	Trần Văn Cường	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 786	
1071	Phạm Thành Nhân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 275	
1072	Thân Văn Hồng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1073	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 14, Thửa 49	
1074	Thạch Trung Phong	250	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 224	
1075	Nguyễn Quân Cảnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 101	
1076	Mai Thị Loan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 652	
1077	Lê Thanh Hải	450	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 1, Thửa 24, Thửa 25	
1078	Trần Văn Thụ	600	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 199	
1079	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 1, Thửa 2	
1080	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 10	
1081	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 16	
1082	Phạm Thị Tân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 233	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1083	Hoàng Đức Minh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 68	
1084	Phạm Minh Tùng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 146	
1085	Nguyễn Thị Loan	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 236	
1086	Lê Thị Toan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 02	
1087	Đặng Văn Cẩn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 177	
1088	Phạm Thị Bảy	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 502	
1089	Nguyễn Như Thảo	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 423	
1090	Bùi Thị Dân	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	
1091	Trần Phương Nam	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 279	
1092	Trần Thị Thanh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 28	
1093	Trần Thị Minh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 122	
1094	Trịnh Văn Thái	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 91	
1095	Đinh Thị Oanh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 616	
1096	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15, Thửa 66	
1097	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 133	
1098	Nguyễn Văn Tuyền	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 102, Thửa 103	
1099	Bùi Văn Dương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1176	
1100	Nguyễn Thị Mỹ Dung	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1101	Nguyễn Thế Phương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 209	
1102	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 208	
1103	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 207	
1104	Lê Thị Huệ	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 769	
1105	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 17	
1106	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 31	
1107	Phan Thị Thanh Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 175	
1108	Đào Xuân Thọ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 260	
1109	Nguyễn Huy Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 284	
1110	Nguyễn Lương Việt	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 493	
1111	Nguyễn Thị Quân	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 259	
1112	Trần Thị Nhân	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 208	
1113	Nguyễn Tiến Dũng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 77	
1114	Lê Thị Thu	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 849	
1115	Lê Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 848	
1116	Nguyễn Văn Cường	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 5, Thửa 19	
1117	Trần Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 42	
1118	Nguyễn Duy Vi	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 66	
1119	Trần Thị Hải An	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 719	
1120	Nguyễn Tất Giảng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 130	
1121	Phạm Vũ Cẩm Tiên	350	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 232	
1122	Lê Văn Thành Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 233	
1123	Phạm Đức Thạnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 97	
1124	Nguyễn Thị Tuyền	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, thửa 301	
1125	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 108	
1126	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 109	
1127	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ: 15, thửa: 121	
1128	Phạm Ngọc Thảo	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 63	
1129	Bùi Thị Dân	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1130	Phạm Thị Đào	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, Thửa 269	
1131	Trần Thị Kim Loan	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 432	
1132	Lê Xuân Khánh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 160	
1133	Nguyễn Đức Xự	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 163	
1134	Nguyễn Thị Tham	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 132	
1135	Phan Anh Cường	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 124	
1136	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 129	
1137	Nguyễn Thanh Châu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 125	
1138	Lê Thị Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 123	
1139	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 428	
1140	Phạm Thị Thúy Toàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 548	
1141	Bùi Thị Diễm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 85	
1142	Phạm Văn Bình	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 542	
1143	Trần Văn Cường	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 786	
1144	Phạm Thành Nhân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 275	
1145	Thân Văn Hồng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1146	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 14, Thửa 49	
1147	Thạch Trung Phong	250	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 224	
1148	Nguyễn Quân Cảnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 101	
1149	Mai Thị Loan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 652	
1150	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 10	
1151	Đỗ Xuân Hoàn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 16	
1152	Phạm Thị Tân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 233	
1153	Hoàng Đức Minh	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 68	
1154	Phạm Minh Tùng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 146	
1155	Lê Thị Toan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 02	
1156	Đặng Văn Cẩn	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 177	
1157	Phạm Thị Bảy	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 502	
1158	Nguyễn Như Thảo	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 423	
1159	Bùi Thị Dân	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 423	
1160	Trần Phương Nam	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 279	
1161	Trần Thị Thanh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 28	
1162	TRẦN Thị Minh Nhiên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 122	
1163	Trịnh Văn Thái	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 91	
1164	Đinh Thị Oanh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 616	
1165	Nguyễn Hoàng Thiêm	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 15, Thửa 66	
1166	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 133	
1167	Nguyễn Văn Tuyền	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 102, Thửa 103	
1168	Bùi Văn Dương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1176	
1169	Nguyễn Thị Mỹ Dung	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 430	
1170	Nguyễn Thế Phương	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 209	
1171	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 208	
1172	Nguyễn Tấn Quang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 207	
1173	Lê Thị Huệ	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 769	
1174	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 17	
1175	Trần Xuân Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 31	
1176	Phan Thị Thanh Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 40, Thửa 175	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1177	Đào Xuân Thọ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 17, Thửa 260	
1178	Nguyễn Huy Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 284	
1179	Nguyễn Lương Việt	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 493	
1180	Nguyễn Thị Quân	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 259	
1181	Trần Thị Nhấn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 208	
1182	Nguyễn Tiến Dũng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 77	
1183	Lê Thị Thu	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 849	
1184	Lê Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 848	
1185	Nguyễn Văn Cường	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 5, Thửa 19	
1186	Trần Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 42	
1187	Nguyễn Duy Vi	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 66	
1188	Trần Thị Hải An	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 719	
1189	Tô Thị Mỹ Liên	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 628	
1190	Tô Thị Nụ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 668	
1191	Lương Văn Hiếu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 301	
1192	Mai Thị Tú Khuyên	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 456	
1193	Đặng Văn Dương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 624	
1194	Nguyễn Thái Dương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 171	
1195	Nguyễn Văn Tường	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 170	
1196	Hồ Hữu Nguyên	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 337	
1197	Trần Anh Luân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1235	
1198	Trần Anh Luân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1236	
1199	Trần Anh Luân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1237	
1200	Trần Anh Luân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1238	
1201	Trần Tuấn Anh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 223	
1202	Nguyễn Cảnh Thịnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 224	
1203	Nguyễn Thế Bài	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 225	
1204	Hoàng Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 226	
1205	Đỗ Minh Long	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1117	
1206	Ngô Văn Thủy	70	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 840	
1207	Lê Tứ	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 213, 214, 215, 216, 217	
1208	Dương Hải Ân	800	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 12	
1209	Dương Hải Ân	1500	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 32	
1210	Trần Công Hậu	1500	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 33	
1211	Trần Công Hậu	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 32	
1212	Ngô Việt Tiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 141	
1213	Trương Thị Tuyết Nga	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 275	
1214	Xuân Thị Mâu	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 6, Thửa 746	
1215	Nguyễn Văn Thu	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 972	
1216	Lê Phi Hùng	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 267	
1217	Vũ Văn Trọng	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 31, Thửa 25	
1218	Lê Tuấn Kiệt	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 164	
1219	Nguyễn Thị Huyền Trang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 202	
1220	Lê Văn Lâm	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 438	
1221	Vũ Hữu Tuyên	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 82	
1222	Phạm Thị Luật	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 231	
1223	Trần Văn Dũng	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 18, Thửa 2	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1224	Phạm Nguyễn Minh Trang	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 203	
1225	Lê Thanh Hải	350	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 296	
1226	Lê Thanh Hải	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 295	
1227	Lê Đức Hương	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 294	
1228	Bùi Văn Thái	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 1750	
1229	Võ Thị Linh Đan	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 236	
1230	Phan Kim Ngân	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 237	
1231	Nguyễn Thị Thùy Trang	350	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 238	
1232	Phạm Vũ Cẩm Tiên	350	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 232	
1233	Lê Văn Thành Thông	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 233	
1234	Phạm Sỹ Nhuận	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 773	
1235	Nguyễn Thị Miên	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 23, Thửa 275	
1236	Nguyễn Văn Lạp	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 371	
1237	Châu Tuấn Dũng	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 184	
1238	Nguyễn Thị Mỹ Dung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 185	
1239	Trần Thị Mỹ Nga	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 37, Thửa 183	
1240	Võ Thị Hạnh	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 714	
1241	Nông Thị Luyện	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 806	
1242	Hoàng Thị Phương	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 42	
1243	Nguyễn Xuân Tươi	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 51	
1244	Cao Văn Sáu	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 168	
1245	Nguyễn Văn Lưu	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 394	
1246	Vũ Thị Hiệp	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 164	
1247	Phạm Văn Sơn	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 31, Thửa 179	
1248	Nguyễn Văn Đồng	250	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 33, Thửa 93	
1249	Nguyễn Duy Vi	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 66	
1250	Ngô Việt Tiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 95	
1251	Phạm Đình Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 16, Thửa 785	
1252	Nguyễn Thành Công	200	HNK	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 109	
1253	Phạm Thị Lậm	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 335	
1254	Phạm Thị Len	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 66	
1255	Lê Tứ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 221, 222	
1256	Cao Thị Hồng Nhung	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 970	
1257	Ngô Việt Cảnh	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 307	
1258	Ngô Thị Huệ	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 308	
1259	Phan Luận	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 506	
1260	Nguyễn Thị Quân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 259	
1261	Nguyễn Văn Chung	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 783	
1262	Nguyễn Văn Chung	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 8	
1263	Nguyễn Đoàn Anh Vũ	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 187	
1264	Hoàng Thị Kim Chuyên	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 188	
1265	Lê Thị Phương Hiền	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 186	
1266	Lâm Quốc Trung	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 185	
1267	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 247	
1268	Nguyễn Thái Dương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 246	
1269	Trương Thị Bích	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, thửa 73	
1270	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 428	
1271	Đỗ Thị Phương Dịu	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 294	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1272	Đỗ Thị Phương Dịu	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 295	
1273	Đỗ Duy Khánh	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 293	
1274	Đỗ Duy Khánh	50	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 30, Thửa 292	
1275	Nguyễn Mạnh Hải	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 1195	
1276	Nguyễn Văn Chiến	150	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 903	
1277	Nguyễn Văn Chiến	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 901	
1278	Đỗ Tiên Quân	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 21, Thửa 473	
1279	Nguyễn Xuân Tươi	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 7, Thửa 13, 47	
1280	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 432	
1281	Nguyễn Văn Chiến	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 901	
1282	Phạm Đình Tứ	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 322	
1283	Nguyễn Văn Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 318	
1284	Trần Thị Thanh Thương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 935	
1285	Mai Thị Loan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 934	
1286	Trần Ngọc Hiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 941	
1287	Nguyễn Quân Cảnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 942	
1288	Đỗ Thùy An	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 944	
1289	Phạm Thị Thảo Linh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 943	
1290	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1128	
1291	Nguyễn Thị Trúc Linh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1127	
1292	Mai Thị Loan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1126	
1293	Huỳnh Trúc Mai	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1125	
1294	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 431	
1295	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 181	
1296	Phạm Thị Thảo Linh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 183	
1297	Hồ Thị Thùy An	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 182	
1298	Đỗ Thùy An	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 184	
1299	Trần Tuấn Anh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 223	
1300	Nguyễn Cảnh Thịnh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 224	
1301	Nguyễn Thế Bài	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 225	
1302	Hoàng Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 226	
1303	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 429	
1304	Huỳnh Trúc Mai	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 948	
1305	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 427	
1306	Nguyễn Trúc Anh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 947	
1307	Trần Thị Hải Yến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 946	
1308	Lê Xuân Khang	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 945	
1309	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 950	
1310	Nguyễn Thái Dương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 36, Thửa 949	
1311	Lê Thị Nhung	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 22, Thửa 123	
1312	Nguyễn Thái Dương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 4, Thửa 33	
1313	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 426	
1314	Lê Xuân Khánh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 8, thửa 430	
1315	Phạm Thị Thanh	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, thửa 16	
1316	Trần Văn Phi	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1134	
1317	Phạm Văn Dừa	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1135	
1318	Phạm Văn Dừa	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1136	
1319	Nguyễn Văn Thùy	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1137	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1320	Phạm Văn Lực	200	CLN	ODT	Thanh Lương	Tờ 9, Thửa 280	
1321	Nguyễn Thị Đông	700	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 285	
1322	Hồ Thị Thùy An	400	CLN	ODT	Thanh Lương	Tờ 27, Thửa 176	
1323	Nguyễn Ngọc Phước	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 566	
1324	Lê Xuân Khang	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 11, Thửa 501	
1325	Nguyễn Văn Chiến	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 13	
1326	Thái Anh Tùng	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1092	
1327	Trần Phương Nam	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 5, Thửa 708	
1328	Nguyễn Thị Tuyền	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 301	
1329	Nguyễn Văn Thùy	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 10, Thửa 1138	
1330	Bùi Thị Xuân Hương	450	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 24, Thửa 91,92,93	
1331	Bùi Đại Hải	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 382, 383	
1332	Nghiêm Văn Chương	500	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 32, Thửa 135	
1333	Lâm Thị Lan	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35; Thửa 88, Thửa 100	
1334	Vũ Văn Đình	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 68A	
1335	Phạm Thị Thúy Toàn	200	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 26, Thửa 439	
1336	Nguyễn Xuân Quang	500	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 52	
1337	Phạm Phú Minh	100	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 35, Thửa 117	
1338	Nguyễn Thị Hoa	300	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 181	
1339	Nghiêm Văn Chương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 261	
1340	Nghiêm Văn Chương	400	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 19, Thửa 152, 165, 200	
1341	Trịnh Văn Chung	900	CLN	ONT	Thanh Lương	Tờ 20, Thửa 270	
1342	Đỗ Thị Gan	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 785	
1343	Hoàng Văn Tâm	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 17, Thửa 28	
1344	Thị Loan	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 181	
1345	Nguyễn Thị Hạnh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 22, Thửa 447	
1346	Nguyễn Văn Thuận	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 30, Thửa 339	
1347	Lê Minh Sang	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 43	
1348	Nguyễn Văn Tám	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 87	
1349	Nguyễn Văn Tám	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 34	
1350	Trần Đình Nghĩa	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 13, Thửa 366	
1351	Trần Vinh Quang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 5, Thửa 232	
1352	Đình Văn Phụng	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 46	
1353	Nguyễn Thị Hoa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 30, Thửa 268	
1354	Trần Thị Thu Vân	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 369	
1355	Lê Thị Hải Lý	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 21	
1356	Đào Văn Ly	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 229	
1357	Trần Văn Hoàng	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 88	
1358	Hồ Đức Thiện	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1344	
1359	Hồ Thị Xuân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1345	
1360	Trần Thị Huyền	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1246	
1361	Mai Vũ Hạnh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 23, Thửa 223	
1362	Nguyễn Thị Thùy Sương	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 104	
1363	Bùi Thị Xuân Hương	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 397	
1364	Bùi Thị Xuân Hương	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 398	
1365	Bùi Thị Xuân Hương	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 399	

STT	Họ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1366	Nguyễn Thị Mai Linh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 400	
1367	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 401	
1368	Phạm Văn Thiện	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 468	
1369	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 722	
1370	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 721	
1371	Phạm Vũ Thùy Trang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 264	
1372	Điền Hiền Duyệt	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 265	
1373	Lê Chí Nghĩa	500	CLN	SKC	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 780	
1374	Lê Đình Ân	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 50	
1375	Đỗ Văn Thành	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 208	
1376	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1377	Nguyễn văn Hùng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 48	
1378	Lê Thị Hồng Thủy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1379	Nguyễn Tấn Dũng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1363	
1380	Nguyễn Văn Thanh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 646	
1381	Võ Sỹ Hóa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 22, Thửa 483	
1382	Lã Thị Kiều Loan	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 328	
1383	Hà Thị Hoa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 240	
1384	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 205	
1385	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 216	
1386	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 250	
1387	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 194	
1388	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 218	
1389	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 92	
1390	Vương Văn Nhân	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 449	
1391	Lê Văn Sớ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 27, Thửa 18	
1392	Đình Văn Lộc	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 319	
1393	Đào Văn Tỵ	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 19, Thửa 32	
1394	Trần Văn Giới	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 30	
1395	TRẦN Thị Thủy Tiên	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 29	
1396	Nguyễn Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 250	
1397	Võ Đức Thành	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 271	
1398	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 407	
1399	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 408	
1400	Trần Thị Thu Nga	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 409	
1401	Nguyễn Văn Phương	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 50	
1402	Vương Thị Huệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 299	
1403	Nguyễn Thị Điềm	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 272, Thửa 365, Thửa 351	
1404	Trần Kim Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 155	
1405	Trần văn Tú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 168	
1406	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1407	Huỳnh Trúc Mai	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 81	
1408	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 90	
1409	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1410	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 23, Thửa 103	
1411	Trần Hùng Sơn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 24	
1412	Phạm Thị Kim Ngân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 17, Thửa 70	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1413	Nguyễn Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 265	
1414	Điêu Jiêng	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1415	Lê Thị Thủy	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 260	
1416	Đình Việt Linh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 45	
1417	Lê Thanh Đệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 16, Thửa 17	
1418	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1419	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 861	
1420	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 857	
1421	Lê Quang Huy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 892	
1422	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 66	
1423	Điêu Jiêng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1424	Nguyễn Thị Loan	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 35, Thửa 236	
1425	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 279	
1426	Trần Văn Khoát	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 15	
1427	Đào Tiến Dũng	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 855	
1428	Ninh Đình Thơ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 547	
1429	Đào Thị Lộc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1217	
1430	Huỳnh Đước	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 206	
1431	Thân Văn Đắc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 190	
1432	Nguyễn Văn Tiết	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 825	
1433	Nguyễn Minh Hiếu	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 619	
1434	Lê Văn Phú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 54	
1435	Phạm Thị Thu chinh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 334	
1436	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 772	
1437	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 773	
1438	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 745	
1439	Lê Đình Ân	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 50	
1440	Đỗ Văn Thành	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 208	
1441	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1442	Nguyễn văn Hùng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 48	
1443	Lê Thị Hồng Thủy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1444	Nguyễn Tấn Dũng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1363	
1445	Nguyễn Văn Thanh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 646	
1446	Võ Sỹ Hóa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 22, Thửa 483	
1447	Lã Thị Kiều Loan	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 328	
1448	Hà Thị Hoa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 240	
1449	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 205	
1450	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 216	
1451	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 250	
1452	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 194	
1453	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 218	
1454	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 92	
1455	Vương Văn Nhân	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 449	
1456	Lê Văn Sở	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 27, Thửa 18	
1457	Đình Văn Lộc	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 319	
1458	Trần Văn Giới	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 30	
1459	TRẦN Thị Thủy Tiên	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 29	
1460	Nguyễn Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 250	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1461	Võ Đức Thành	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 271	
1462	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 407	
1463	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 408	
1464	Trần Thị Thu Nga	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 409	
1465	Nguyễn Văn Phương	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 50	
1466	Bùi Thị Thanh Xuân	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 325	
1467	Vương Thị Huệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 299	
1468	Nguyễn Thị Diễm	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 272, Thửa 365, Thửa 351	
1469	Trần Kim Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 155	
1470	Trần Văn Tú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 168	
1471	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1472	Điền Hiền Duyệt	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 265	
1473	Phạm Vũ Thùy Trang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 264	
1474	Huỳnh Trúc Mai	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 81	
1475	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 90	
1476	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1477	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 23, Thửa 103	
1478	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 772	
1479	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 773	
1480	Trần Hùng Sơn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 24	
1481	Phạm Thị Kim Ngân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 17, Thửa 70	
1482	Nguyễn Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 265	
1483	Điền Giêng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1484	Lê Thị Thủy	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 260	
1485	Đình Viêt Linh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 45	
1486	Lê Thanh Đệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 16, Thửa 17	
1487	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1488	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 861	
1489	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 857	
1490	Lê Quang Huy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 892	
1491	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 66	
1492	Điền Giêng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1493	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 279	
1494	Trần Văn Khoát	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 15	
1495	Đào Tiến Dũng	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 855	
1496	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 721	
1497	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 722	
1498	Ninh Đình Thơ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 547	
1499	Đào Thị Lộc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1217	
1500	Huỳnh Đước	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 206	
1501	Thân Văn Đắc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 190	
1502	Nguyễn Văn Tiết	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 825	
1503	Phạm Văn Thiện	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 468	
1504	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 722	
1505	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 721	
1506	Nguyễn Minh Hiếu	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 619	
1507	Phạm Vũ Thùy Trang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 264	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1508	Điền Hiền Duyệt	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 265	
1509	Lê Văn Phú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 54	
1510	Nguyễn Thành Tốt	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 488	
1511	Nguyễn Ngọc Bích Huyền	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 1363	
1512	Nguyễn Quốc Sơn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 5, Thửa 207	
1513	Phùng Thị Linh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 33, Thửa 342	
1514	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 772	
1515	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 773	
1516	Trần Thị Thúy Vân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ: 31, thửa: 745	
1517	Lê Đình Ân	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 50	
1518	Đỗ Văn Thành	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 208	
1519	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1520	Nguyễn văn Hùng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 48	
1521	Lê Thị Hồng Thủy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1522	Nguyễn Tấn Dũng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1363	
1523	Nguyễn Văn Thanh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 646	
1524	Võ Sỹ Hóa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 22, Thửa 483	
1525	Lã Thị Kiều Loan	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 328	
1526	Hà Thị Hoa	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 240	
1527	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 205	
1528	Đặng Thị Huyền	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 216	
1529	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 250	
1530	Nguyễn Văn Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 194	
1531	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 218	
1532	Nguyễn Văn Chánh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 92	
1533	Vương Văn Nhân	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 449	
1534	Lê Văn Sở	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 27, Thửa 18	
1535	Đình Văn Lộc	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 319	
1536	Trần Văn Giới	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 30	
1537	TRẦN Thị Thủy Tiên	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 11, Thửa 29	
1538	Nguyễn Văn Hiệp	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 250	
1539	Võ Đức Thành	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 271	
1540	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 407	
1541	Lương Văn Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 408	
1542	Trần Thị Thu Nga	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 409	
1543	Nguyễn Văn Phương	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 50	
1544	Vương Thị Huệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 299	
1545	Nguyễn Thị Diễm	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 272, Thửa 365, Thửa 351	
1546	Trần Kim Thủy	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 155	
1547	Trần văn Tú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 168	
1548	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1549	Điền Hiền Duyệt	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 265	
1550	Phạm Vũ Thủy Trang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 264	
1551	Huỳnh Trúc Mai	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 81	
1552	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 90	
1553	Huỳnh Trúc Mai	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1554	Lê Thanh Hải	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 23, Thửa 103	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1555	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 772	
1556	Trần Thông	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 773	
1557	Trần Hùng Sơn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 24	
1558	Phạm Thị Kim Ngân	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 17, Thửa 70	
1559	Nguyễn Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 265	
1560	Điền Giêng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1561	Lê Thị Thủy	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 260	
1562	Đình Việt Linh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 45	
1563	Lê Thanh Đệ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 16, Thửa 17	
1564	Nguyễn Cảnh Thịnh	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1347	
1565	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 861	
1566	Hoàng Như Quỳnh	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 857	
1567	Lê Quang Huy	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 892	
1568	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 66	
1569	Điền Giêng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 620	
1570	Nguyễn Thị Loan	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 35, Thửa 236	
1571	Nguyễn Đình Đại	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 279	
1572	Trần Văn Khoát	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 15	
1573	Đào Tiến Dũng	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 855	
1574	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 721	
1575	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 722	
1576	Ninh Đình Thơ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 547	
1577	Đào Thị Lộc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1217	
1578	Huỳnh Đước	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 8, Thửa 206	
1579	Thân Văn Đắc	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 190	
1580	Nguyễn Văn Tiết	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 825	
1581	Phạm Văn Thiện	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 468	
1582	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 722	
1583	Hoàng Văn Lễ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 721	
1584	Nguyễn Minh Hiếu	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 619	
1585	Phạm Vũ Thùy Trang	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 264	
1586	Điền Hiền Duyệt	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 265	
1587	Lê Văn Phú	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 54	
1588	Phạm Thị Thu Chinh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 334	
1589	Lê Phước Minh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 349	
1590	Nguyễn Quốc Trí	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 308	
1591	Nguyễn Đức Quỳnh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 13	
1592	Nguyễn Đức Quỳnh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 14	
1593	Nguyễn Đức Quỳnh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 350	
1594	Đỗ Thị Hòa	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 363	
1595	Lê Phước Minh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 412	
1596	Trịnh Hoàng Mỹ	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 19, Thửa 56	
1597	Nguyễn Anh Tuấn	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 13, Thửa 255	
1598	Nguyễn Anh Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 66	
1599	Trần Xuân Lộc	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 360	
1600	Nguyễn Xuân Bảo	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 364	
1601	Phan Thị Bích Ngọc	350	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 365	
1602	Phan Thị Ánh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 366	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1603	Lê Thị Nga	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 249	
1604	Đỗ Thành Nhơn	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 427	
1605	Nguyễn Văn Khẩn	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 01	
1606	Trương Thị Kim Phượng	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 867	
1607	Lê Văn Gia	500	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1018	
1608	Đặng Văn Thìn	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 21, Thửa 187	
1609	Nguyễn Văn Chung	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 509	
1610	Lê Hồng Quân	600	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 276, Thửa 311	
1611	Trần Kim Linh	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 311	
1612	Đình Công Thuận	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 268	
1613	Đàm Thị Quyên	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 19, Thửa 63	
1614	Đình Thị Thảo	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 37, Thửa 18	
1615	Lê Minh Sang	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 43	
1616	Nguyễn Thị Quý	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1367, Thửa 1368	
1617	Nguyễn Thành Tốt	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 488	
1618	Nguyễn Thị Thu	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 433	
1619	Nguyễn Thị Thu	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 294	
1620	Lê Phước Minh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 412	
1621	Phạm Vũ Cẩm Tiên	350	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 232	
1622	Lê Văn Thành Thông	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 36, Thửa 233	
1623	Nguyễn Quốc Sơn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 5, Thửa 207	
1624	Phạm Việt Hùng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 35, Thửa 17	
1625	Lê Việt Thanh	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 1360	
1626	Phan Thị Thanh Thảo	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 1350	
1627	Phạm Thị Tuyết Sinh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 209	
1628	Nguyễn Văn Hoàng	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 22, Thửa 195	
1629	Hà Thị Chí	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 631	
1630	Tôn Nữ Thu Hồng	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 20, Thửa 111	
1631	Nguyễn Thị Thành	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 189	
1632	Nguyễn Thị Thành	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 188	
1633	Nguyễn Thị Thành	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 40, Thửa 203	
1634	Nguyễn Thị Bích Tuyên	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 13, Thửa 378, Thửa 379	
1635	Bùi Thị Vi	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 786	
1636	Trịnh Hoàng Mỹ	1000	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 19, Thửa 56	
1637	Nguyễn Minh Hiếu	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 38, Thửa 511	
1638	Hồ Thị Thùy An	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 89	
1639	Trần Thị Thanh Thương	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 203	
1640	Đỗ Thị Gan	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 785	
1641	Nguyễn Ngọc Bích Huyền	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 1363	
1642	Nguyễn Anh Tuấn	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 13, Thửa 255	
1643	Hà Minh Luyện	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 30, Thửa 32	
1644	Hồ Thị Hằng	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1246	
1645	Thị Nóp	800	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 7, Thửa 204	
1646	Hồ Thị Đặng	200	CLN	ODT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1353	
1647	Nguyễn Thị Thu	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 265, Thửa 12	
1648	Trần Văn Đức	309	SKC	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1110	
1649	Nguyễn Thị Như Ý	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 860	
1650	Nguyễn Tất Thơ	150	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 944	

STT	Hộ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng	MĐSD	Xã, phường	Tờ, thửa	Ghi chú
1651	Huỳnh Trúc Mai	400	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 3, Thửa 116	
1652	Nguyễn Tất Thơ	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 940	
1653	Đình Đức Diệp	200	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 32, Thửa 150	
1654	Võ Văn Út	550	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 14, Thửa 85	
1655	Nguyễn Thanh Sơn	600	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 93, Thửa 14	
1656	Thị Liên	600	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 4, thửa 300	
1657	Hoàng Như Quỳnh	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 31, Thửa 894	
1658	Bùi Đình Chính	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 39, Thửa 1223	
1659	Tạ Thị Phượng	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 18, Thửa 61	
1660	Trần Đăng Khoa	50	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 27, Thửa 613	
1661	Đỗ Mộng Tấn	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 27, Thửa 638	
1662	Trần Minh Dương	300	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 12, Thửa 273, Thửa 272	
1663	Nguyễn Thị Thu Hà	100	CLN	ONT	Thanh Phú	Tờ 26, Thửa 401	



# BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

